

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: 144 /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*

- Tên Công ty
Company
- Tên giao dịch
Trading Name
- GP TL&HD số

Establishment and Operation License No

- Địa chỉ trụ sở chính

Head Office

- Điện thoại/Tel
- Fax
- Người thực hiện CBTT

Person in charge of information disclosure

- Chức danh/Title:
- Loại thông tin công bố:

Type of disclosure

- Nội dung thông tin công bố

- Contents of disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

HDCapital

44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.

License No. 44/UBCK-GP, initially issued by the State Securities Commission of Vietnam on 24 November 2008, as amended and supplemented from time to time.

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam.

7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

(84 28) 99986818

(84 28) 39151616

Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc/ *General Director*

☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ Request

HDBOND - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

HDBOND – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

GDEGF - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 chưa soát xét và soát xét

GDEGF – Unreviewed/ Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD, L=
TPHCM, UID=MST:0306274696,
E=MAITRANG.HVTC92@
GMAIL.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.14 19:42:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 44
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	45 - 53
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	54

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 137/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 259/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.045.730 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 50.457.300.000 VND, chiếm 100,91% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 51.830.319.700 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là gia tăng giá trị tài sản ròng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Mục tiêu đầu tư có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường và theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng BIDV") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Chi nhánh Ngân hàng BIDV được thành lập theo Giấy phép số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 4 năm 2012 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 106/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003. Chi nhánh Ngân hàng BIDV được chấp thuận bổ sung nội dung "Hoạt động ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán" vào Giấy phép thành lập và hoạt động theo Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 02 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Trần Vĩnh Thụy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Trương Thành Long	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Bà Đặng Thị Hương Giang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2025
Ông Trương Hữu Ngữ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026
Ông Bùi Trọng Nghĩa	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Trung – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Thành Long – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Tổng Giám đốc Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng ("Quỹ") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13942072/E-69655714/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Tổng Giám đốc Công ty"), chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		15.529.561.392	8.639.538.843
111	1. Tiền gửi ngân hàng	5	15.529.561.392	8.639.538.843
120	II. Các khoản đầu tư thuần		31.734.770.000	37.635.662.500
121	1. Các khoản đầu tư	6	31.734.770.000	37.635.662.500
130	III. Các khoản phải thu	7	81.500.000	36.000.000
136	1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		81.500.000	36.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		47.345.831.392	46.311.201.343
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	8	1.852.775.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		164.784	10.708
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.731	892
316	4. Chi phí phải trả	9	112.191.731	120.000.000
317	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		7.612.000	20.000.000
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	10	94.854.497	97.177.326
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.067.611.743	237.188.926
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ (C = A - B)		45.278.219.649	46.074.012.417
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		51.830.319.700	50.632.407.700
412	1.1 Vốn góp phát hành	11	52.188.414.800	50.683.058.100
413	1.2 Vốn góp mua lại	11	(358.095.100)	(50.650.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	11	(113.723.645)	(15.243.328)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	12	(6.438.376.406)	(4.543.151.955)
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		8.735,86	9.099,71

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02g-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	5.183.031,97	5.063.240,77

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		(998.169.797)
02	1. Cổ tức được chia	13	365.300.000
03	2. Tiền lãi được nhận	13	15.000.403
04	3. Lỗ bán các khoản đầu tư	14	(2.813.640.390)
05	4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	1.435.170.190
10	II. Chi phí đầu tư		106.019.984
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	15	106.019.984
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		791.034.670
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1	276.794.398
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		117.159.849
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	20.2	33.000.000
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.2	99.000.000
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.2	79.200.000
20.8	6. Chi phí kiểm toán		43.191.731
20.10	7. Chi phí hoạt động khác		142.688.692
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		(1.895.224.451)
30	V. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.895.224.451)
31	1. Lỗ đã thực hiện		(3.330.394.641)
32	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.435.170.190
40	VI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		-
41	VII. Lỗ kế toán sau thuế TNDN		(1.895.224.451)

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03g-QM

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ mở đầu kỳ	46.074.012.417
II	Thay đổi NAV trong kỳ	(1.895.224.451)
	Trong đó:	
1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(1.895.224.451)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	1.099.431.683
	Trong đó:	
1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.374.127.392
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(274.695.709)
IV	NAV của Quỹ mở cuối kỳ	45.278.219.649

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

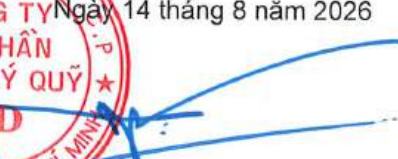
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04g-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường/giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (%)
I	Cổ phiếu			31.734.770.000	67,03%
1	Cổ phiếu niêm yết				
	ANV	86.000	21.250	1.827.500.000	3,86%
	CTG	52.600	33.950	1.785.770.000	3,77%
	DGW	32.000	40.200	1.286.400.000	2,72%
	FPT	25.000	70.200	1.755.000.000	3,71%
	HHV	180.000	11.400	2.052.000.000	4,33%
	HPG	176.000	23.300	4.100.800.000	8,66%
	KDH	50.000	21.600	1.080.000.000	2,28%
	MBB	72.000	25.200	1.814.400.000	3,83%
	MCM	34.000	27.850	946.900.000	2,00%
	MSN	30.000	72.100	2.163.000.000	4,57%
	MWG	18.000	78.100	1.405.800.000	2,97%
	NT2	31.000	22.850	708.350.000	1,50%
	PVD	51.000	32.800	1.672.800.000	3,53%
	SHS	100.000	18.500	1.850.000.000	3,91%
	TCB	38.000	33.500	1.273.000.000	2,69%
	TCH	60.000	14.550	873.000.000	1,84%
	VHC	15.000	59.500	892.500.000	1,89%
	VIP	26.000	10.350	269.100.000	0,57%
	VNM	30.000	54.800	1.644.000.000	3,47%
2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM PHP	59.100	39.500	2.334.450.000	4,93%
II	Tài sản khác			81.500.000	0,17%
1	Dự thu cổ tức			81.500.000	0,17%
III	Tiền			15.529.561.392	32,80%
1	Tiền gửi ngân hàng			15.529.561.392	32,80%
IV	Tổng giá trị danh mục			47.345.831.392	100,00%

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B05g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	1. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.895.224.451)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(1.435.170.190)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(1.435.170.190)
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(3.330.394.641)
06	Giảm các khoản đầu tư		7.336.062.690
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(45.500.000)
10	Tăng phải trả cho người bán		1.852.775.000
11	Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		154.076
12	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.839
13	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(12.388.000)
15	Giảm các khoản phải trả, phải nộp khác		(7.808.269)
16	Giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ mở		(2.322.829)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.790.590.866
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	11	1.374.127.392
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	11	(274.695.709)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.099.431.683
40	III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		6.890.022.549
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		8.639.538.843
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		8.639.538.843
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.635.855.243
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		20.000.000
	- Tiền gửi ký quỹ		2.983.683.600

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B05g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	15.529.561.392
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		15.529.561.392
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		13.669.174.392
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		7.612.000
59	- Tiền gửi phong tỏa		1.852.775.000
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		6.890.022.549

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rộng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B06g-QM

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rộng Vàng ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 137/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 05 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 259/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 7, Số 58, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở được ban hành trong ngày 22 tháng 7 năm 2025 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong ngày 21 tháng 4 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 15/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 02 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty Quản lý Quỹ được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 ngày 24 tháng 11 năm 2008, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 5.045.730 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 50.457.300.000 VND, chiếm 100,91% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 51.830.319.700 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là gia tăng giá trị tài sản rộng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.

Mục tiêu đầu tư có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường và theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

- ▶ Kỳ định giá hàng ngày: NAV được định giá hàng ngày vào các ngày làm việc. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là ngày làm việc) kế tiếp.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ hàng ngày. Trong trường hợp ngày giao dịch là thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ bù theo quy định thì ngày giao dịch sẽ là ngày giao dịch kế tiếp.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày và tần suất giao dịch theo điều kiện thị trường bằng cách Công bố thông tin về ngày và tần suất giao dịch mới trên website công ty và/hoặc của các tổ chức phân phối trước 14 ngày kể từ ngày dự kiến giao dịch mới. Tần suất giao dịch thay đổi luôn đảm bảo tuân thủ quy định không ít hơn hai (02) lần một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư được quy định trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân Hàng Giám Sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp Luật;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp Luật của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; (iv) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo thỏa thuận về xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định pháp luật tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định pháp luật, (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rộng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo thỏa thuận về xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định pháp luật tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định pháp luật. Trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm theo quy định hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Điều 9.2.(e) của Điều lệ Quỹ và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán.
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng Mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các (i) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp Luật, (ii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; (iii) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo thỏa thuận về xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định pháp luật tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định pháp luật; (iv) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ và (v) Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ năm phần trăm (05%) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- j) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành;
- k) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- l) Không được đầu tư quá năm phần trăm (05%) tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư được quy định tại điểm (a), (b), (c), (d), (e), (f), (g) và (k), nếu sự sai lệch đó xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- (i) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- (ii) Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- (iii) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, chia, tách các tổ chức phát hành;
- (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 98, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do bộ tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ): Mẫu số B06g-QM.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Quỹ cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 theo yêu cầu của Thông tư 198 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.5 Thông tin so sánh

Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và là kỳ kế giữa niên độ đầu tiên của Quỹ do Quỹ được thành lập vào ngày 22 tháng 7 năm 2025. Theo đó, Quỹ không có dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Đại diện Quỹ cam kết Quỹ đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 22 tháng 7 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ tức chưa thanh toán và các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều 54 và Điều 55, Chương XI. Giá trị tài sản ròng của Quỹ, Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước Ngày Định Giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá.
5.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
Trái phiếu		
6.	Trái phiếu niêm yết	Được xác định theo giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) ("giá BQ") của các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giá giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong các trường hợp sau: - Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá; hoặc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu (tiếp theo)		
6.	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	- Có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có biến động bất thường so với giá mua bình quân gia quyền của trái phiếu đó, giá biến động bất thường là khi: Giá trái phiếu (giá sạch) trong ngày giao dịch trước Ngày Định Giá dao động vượt quá biên độ là $\pm 15\%$ so với giá trái phiếu (giá sạch được xác định tại kỳ NAV liền trước) ngày giao dịch gần nhất thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Trái phiếu không niêm yết	Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế; Trong trường hợp không có giá yết thì được thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc (ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Ghi chú: (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức Được phân làm hai (02) loại theo định nghĩa tại Điều 67 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
8.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu	Được xác định tương tự như Cổ phiếu
9.	Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả	Được xác định tương tự như Trái phiếu

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
10.	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được xác định theo giá thị trường, là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán liên quan) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định Giá, giá cổ phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây: (i) Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba mươi (30) ngày trước Ngày Định Giá; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá trị sổ sách; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch	Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo: (i) Giá đóng cửa cuối cùng (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán liên quan) của ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Mệnh giá; hoặc (iv) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu được chấp thuận niêm yết và chưa có ngày giao dịch đầu tiên	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống của một trong các mức giá sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền/giá trị vốn góp; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
13.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thứ tự từ trên xuống của một trong các mức giá sau: (i) Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc (ii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
14.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thứ tự từ trên xuống của một trong các mức giá sau: (i) Giá trị sổ sách; hoặc (ii) Mệnh giá; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
15.	Quyền mua cổ phiếu	Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định theo công thức: $\text{Giá trị quyền mua} = (\text{Giá cổ phiếu} - \text{Giá phát hành cổ phiếu mới}) \times \text{Tỷ lệ thực hiện quyền.}$
16.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống như sau: (i) Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; (ii) Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá chín mươi (90) ngày trước Ngày Định Giá; (iii) Giá mua bình quân gia quyền; (iv) Giá trị sổ sách; (v) Theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Các tài sản khác		
17.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau: (i) Giá mua bình quân gia quyền/giá trị vốn góp; hoặc (ii) Giá trị sổ sách; hoặc (iii) Giá được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
18.	Chứng chỉ quỹ niêm yết trên sở giao dịch (nếu có)	Được xác định theo giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán liên quan) của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống là một trong các mức giá sau: (i) Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên Website Công Ty Quản Lý Quỹ đó; hoặc trên Sở Giao dịch Chứng khoán; hoặc trên Website UBCKNN,... tại ngày gần nhất trước Ngày Định Giá; hoặc (ii) Giá mua bình quân gia quyền; hoặc (iii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
19.	Chứng chỉ quỹ mở được phép đầu tư (nếu có)	Giá Trị Tài Sản Ròng trên một chứng chỉ quỹ của quỹ đó tại ngày giao dịch gần nhất được công bố trước Ngày Định Giá.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các hợp đồng mua bán lại và bán kết hợp mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trên báo cáo thu nhập giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.7.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.7.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản "*Lợi nhuận chưa phân phối*" vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Quỹ được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 (366) ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức 1,2% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối đa không quá 2%). Phí được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Phí quản lý quỹ được tính theo công thức sau:

$$\text{Phí quản lý} = 1,2\% * \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} * \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365 (366), \text{ chưa bao gồm thuế GTGT } 10\%.$$

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ

Phí giám sát, phí lưu ký và phí quản trị quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát, lưu ký và quản trị cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho VSDC, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký, giám sát và quản trị quỹ sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát, lưu ký và quản trị quỹ được xác định như sau:

$\text{Phí lưu ký} = 0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365 \text{ (366)}.$

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

$\text{Phí giám sát} = 0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365 \text{ (366)}.$

Phí giám sát tối thiểu: 5.000.000 đồng/tháng (phí giám sát chưa bao gồm thuế GTGT).

$\text{Phí quản trị quỹ} = 0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365 \text{ (366)}.$

Phí quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 đồng/tháng (phí quản trị quỹ chưa bao gồm thuế GTGT).

4.11 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111"), Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"), Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025 ("Luật Thuế TNDN 67") và Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2026 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (Thuyết minh số 4.3).

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi cho hoạt động của Quỹ mở	13.669.174.392	5.635.855.243
Tiền gửi phong tỏa	1.852.775.000	-
Tiền gửi ký quỹ (*)	-	2.983.683.600
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	7.612.000	20.000.000
	15.529.561.392	8.639.538.843

(*) Tiền gửi ký quỹ là khoản tiền gửi ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, dùng để bảo đảm nghĩa vụ khi tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rõng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Chênh lệch do đánh giá lại				Đơn vị tính: VND	
	Giá mua [1]	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng			Chênh lệch (giảm)/tăng thuần [5] = [3] - [4]
			Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]		
Ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Cổ phiếu	33.892.281.053	31.734.770.000	340.767.927	(2.498.278.980)	31.734.770.000	
Các khoản đầu tư	33.892.281.053	31.734.770.000	340.767.927	(2.498.278.980)	31.734.770.000	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Cổ phiếu	41.228.343.743	37.635.662.500	502.472.500	(4.095.153.743)	37.635.662.500	
Các khoản đầu tư	41.228.343.743	37.635.662.500	502.472.500	(4.095.153.743)	37.635.662.500	
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					1.435.170.190	

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ tức dự thu	81.500.000	36.000.000
	81.500.000	36.000.000

8. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.850.000.000	-
Phải trả phí mua các khoản đầu tư	2.775.000	-
	1.852.775.000	-

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả chi phí kiểm toán	37.191.731	75.000.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	75.000.000	45.000.000
	112.191.731	120.000.000

10. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả phí quản lý Quỹ	44.654.497	46.977.326
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	15.000.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	13.200.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	16.500.000	13.200.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
	94.854.497	97.177.326

Quý Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rõng Vàng

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

11. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)	
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)				
Phát hành lần đầu	5.045.730,00	10.000,00	50.457.300.000	-	50.457.300.000	-	10.000,00	-	-	-	5.045.730,00	50.457.300.000	10.000,00	
Phát sinh trong kỳ	22.575,81	9.273,24	225.758.100	(16.407.111)	209.350.989	(5.065,04)	9.770,23	(50.650.400)	1.163.783	(49.486.617)	17.510,77	159.864.372	(900,29)	
Tại ngày 31/12/2025	5.068.305,81	9.996,76	50.683.058.100	(16.407.111)	50.666.650.989	(5.065,04)	9.770,23	(50.650.400)	1.163.783	(49.486.617)	5.063.240,77	50.617.164.372	9.099,71	
Tại ngày 01/01/2026	5.068.305,81	9.996,76	50.683.058.100	(16.407.111)	50.666.650.989	(5.065,04)	9.770,23	(50.650.400)	1.163.783	(49.486.617)	5.063.240,77	50.617.164.372	9.099,71	
Phát sinh trong kỳ	150.535,67	9.128,25	1.505.356.700	(131.229.308)	1.374.127.392	(30.744,47)	8.934,80	(307.444.700)	32.748.991	(274.695.709)	119.791,20	1.099.431.683	(363,85)	
Tại ngày 30/6/2026	5.218.841,48	9.971,71	52.188.414.800	(147.636.419)	52.040.778.381	(35.809,51)	9.052,97	(358.095.100)	33.912.774	(324.182.326)	5.183.031,97	51.716.596.055	8.735,86	

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

12. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lỗ đã thực hiện	(4.280.865.353)	(950.470.712)
Lỗ chưa thực hiện	(2.157.511.053)	(3.592.681.243)
	(6.438.376.406)	(4.543.151.955)

13. THU NHẬP CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Cổ tức	365.300.000
- Cổ tức phát sinh trong kỳ đã nhận	283.800.000
- Cổ tức dự thu đến cuối kỳ	81.500.000
Tiền lãi	15.000.403
- Tiền lãi phát sinh trong kỳ đã nhận	15.000.403

14. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		
	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu	43.871.082.300	46.684.722.690	(2.813.640.390)
	43.871.082.300	46.684.722.690	(2.813.640.390)

15. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	48.952.287
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	57.067.697
	106.019.984

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
04/01/2026	46.057.988.048	5.063.240,77	9.096,54	
05/01/2026	45.672.462.245	5.065.439,40	9.016,49	(80,05)
06/01/2026	45.710.295.236	5.066.509,76	9.022,05	5,56
07/01/2026	46.283.897.659	5.066.520,84	9.135,24	113,19
08/01/2026	46.161.325.891	5.066.641,24	9.110,83	(24,41)
11/01/2026	45.839.490.534	5.066.696,10	9.047,22	(63,61)
12/01/2026	46.706.518.262	5.068.276,46	9.215,46	168,24
13/01/2026	47.123.335.010	5.068.699,64	9.296,93	81,47
14/01/2026	47.033.614.408	5.069.146,00	9.278,41	(18,52)
15/01/2026	47.020.134.548	5.069.410,75	9.275,27	(3,14)
18/01/2026	47.009.134.631	5.073.987,37	9.264,73	(10,54)
19/01/2026	47.158.155.324	5.075.996,46	9.290,42	25,69
20/01/2026	47.141.813.943	5.076.491,53	9.286,30	(4,12)
21/01/2026	46.769.337.404	5.076.818,41	9.212,33	(73,97)
22/01/2026	47.249.226.702	5.080.747,88	9.299,66	87,33
25/01/2026	46.821.665.652	5.086.468,51	9.205,14	(94,52)
26/01/2026	46.145.308.356	5.087.174,63	9.070,91	(134,23)
27/01/2026	46.243.900.407	5.094.936,18	9.076,44	5,53
28/01/2026	46.548.220.764	5.094.947,19	9.136,15	59,71
29/01/2026	47.058.899.720	5.096.129,23	9.234,24	98,09
31/01/2026	47.395.542.730	5.098.110,91	9.296,69	62,45
01/02/2026	47.391.319.561	5.098.110,91	9.295,86	(0,83)
02/02/2026	47.480.505.232	5.098.435,76	9.312,76	16,90
03/02/2026	47.531.427.045	5.098.945,74	9.321,81	9,05
04/02/2026	47.941.927.498	5.098.925,77	9.402,36	80,55
05/02/2026	47.285.986.289	5.105.274,93	9.262,18	(140,18)
08/02/2026	46.434.096.790	5.106.191,19	9.093,69	(168,49)
09/02/2026	46.623.449.329	5.108.034,97	9.127,47	33,78
10/02/2026	46.442.092.343	5.119.742,30	9.071,18	(56,29)
11/02/2026	47.281.282.272	5.131.449,64	9.214,02	142,84
12/02/2026	47.492.791.260	5.132.544,28	9.253,26	39,24
22/02/2026	47.518.565.281	5.133.171,06	9.257,16	3,90
23/02/2026	47.935.940.429	5.133.229,07	9.338,36	81,20
24/02/2026	48.402.944.881	5.136.563,63	9.423,22	84,86
25/02/2026	48.510.875.280	5.137.370,13	9.442,74	19,52
26/02/2026	48.510.373.554	5.137.674,82	9.442,09	(0,65)
28/02/2026	48.350.363.686	5.137.972,30	9.410,40	(31,69)
01/03/2026	48.346.282.627	5.137.972,30	9.409,60	(0,80)
02/03/2026	48.332.384.743	5.149.046,05	9.386,67	(22,93)
03/03/2026	48.107.741.321	5.154.442,53	9.333,26	(53,41)
04/03/2026	47.927.712.915	5.154.828,22	9.297,64	(35,62)
05/03/2026	47.542.865.222	5.155.140,25	9.222,42	(75,22)
08/03/2026	47.133.657.694	5.156.224,53	9.141,12	(81,30)
09/03/2026	45.160.460.477	5.156.333,92	8.758,25	(382,87)
10/03/2026	45.830.049.109	5.146.885,09	8.904,42	146,17
11/03/2026	46.815.315.365	5.147.312,94	9.095,10	190,68
12/03/2026	46.588.308.980	5.148.513,04	9.048,89	(46,21)
15/03/2026	46.497.715.713	5.148.910,87	9.030,59	(18,30)
16/03/2026	46.483.198.118	5.149.032,67	9.027,56	(3,03)
17/03/2026	46.538.071.123	5.147.508,30	9.040,89	13,33
18/03/2026	46.520.623.204	5.147.618,89	9.037,31	(3,58)
19/03/2026	46.355.278.175	5.148.071,25	9.004,40	(32,91)

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo):

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
22/03/2026	45.887.694.034	5.144.928,05	8.919,02	(85,38)
23/03/2026	45.171.970.313	5.144.839,32	8.780,05	(138,97)
24/03/2026	45.711.878.848	5.145.556,81	8.883,76	103,71
25/03/2026	46.292.528.344	5.145.613,09	8.996,50	112,74
26/03/2026	46.136.637.513	5.147.191,45	8.963,46	(33,04)
29/03/2026	46.489.188.969	5.147.961,23	9.030,60	67,14
30/03/2026	46.453.360.942	5.147.851,30	9.023,84	(6,76)
31/03/2026	46.544.978.699	5.147.158,41	9.042,85	19,01
01/04/2026	46.744.748.143	5.147.335,44	9.081,35	38,50
02/04/2026	46.562.360.430	5.146.021,60	9.048,22	(33,13)
05/04/2026	46.169.103.691	5.145.954,75	8.971,92	(76,30)
06/04/2026	46.039.632.290	5.146.411,71	8.945,97	(25,95)
07/04/2026	46.104.104.726	5.146.674,39	8.958,04	12,07
08/04/2026	46.944.803.760	5.146.601,10	9.121,52	163,48
09/04/2026	46.953.586.097	5.147.708,36	9.121,26	(0,26)
12/04/2026	46.963.875.279	5.147.172,94	9.124,21	2,95
13/04/2026	46.851.565.608	5.147.172,94	9.102,39	(21,82)
14/04/2026	47.143.830.103	5.147.299,27	9.158,94	56,55
15/04/2026	47.042.971.414	5.147.310,18	9.139,33	(19,61)
16/04/2026	47.106.109.150	5.147.333,15	9.151,56	12,23
19/04/2026	47.199.616.993	5.147.479,68	9.169,46	17,90
20/04/2026	47.429.912.083	5.147.479,68	9.214,20	44,74
21/04/2026	47.107.819.149	5.147.544,79	9.151,51	(62,69)
22/04/2026	47.084.030.001	5.147.777,49	9.146,48	(5,03)
23/04/2026	46.931.110.924	5.147.589,22	9.117,10	(29,38)
27/04/2026	46.857.821.789	5.146.218,27	9.105,29	(11,81)
28/04/2026	46.896.406.910	5.147.604,26	9.110,34	5,05
30/04/2026	46.832.511.164	5.151.034,41	9.091,87	(18,47)
03/05/2026	46.819.945.468	5.151.034,41	9.089,43	(2,44)
04/05/2026	46.713.080.399	5.149.273,26	9.071,78	(17,65)
05/05/2026	46.631.546.644	5.149.271,42	9.055,95	(15,83)
06/05/2026	46.971.571.143	5.149.315,87	9.121,91	65,96
07/05/2026	46.922.905.421	5.149.765,32	9.111,66	(10,25)
10/05/2026	46.645.995.624	5.149.645,55	9.058,10	(53,56)
11/05/2026	46.175.883.145	5.149.234,78	8.967,52	(90,58)
12/05/2026	46.227.811.948	5.148.273,27	8.979,28	11,76
13/05/2026	46.617.740.210	5.175.023,74	9.008,22	28,94
14/05/2026	46.722.264.611	5.175.134,74	9.028,22	20,00
17/05/2026	46.485.071.947	5.176.142,67	8.980,64	(47,58)
18/05/2026	46.652.698.403	5.176.099,16	9.013,10	32,46
19/05/2026	46.190.413.021	5.175.056,85	8.925,59	(87,51)
20/05/2026	45.890.335.199	5.175.280,92	8.867,22	(58,37)
21/05/2026	46.013.513.327	5.175.292,19	8.891,00	23,78
24/05/2026	45.847.613.041	5.175.474,25	8.858,63	(32,37)
25/05/2026	45.902.411.678	5.175.485,53	8.869,20	10,57
26/05/2026	46.207.439.970	5.176.337,52	8.926,67	57,47
27/05/2026	46.073.578.053	5.176.471,94	8.900,58	(26,09)
28/05/2026	45.731.865.056	5.176.540,75	8.834,45	(66,13)
31/05/2026	45.619.099.656	5.176.563,38	8.812,62	(21,83)
01/06/2026	45.640.816.095	5.176.574,72	8.816,80	4,18
02/06/2026	45.256.265.140	5.177.708,90	8.740,60	(76,20)

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản rồng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo):

Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
03/06/2026	45.586.451.370	5.178.052,11	8.803,78	63,18
04/06/2026	45.517.591.823	5.178.052,11	8.790,49	(13,29)
07/06/2026	45.359.257.169	5.178.109,68	8.759,81	(30,68)
08/06/2026	44.805.591.031	5.178.349,40	8.652,49	(107,32)
09/06/2026	45.003.965.826	5.178.698,98	8.690,21	37,72
10/06/2026	45.167.457.562	5.182.370,89	8.715,60	25,39
11/06/2026	45.000.060.030	5.182.421,94	8.683,21	(32,39)
14/06/2026	44.964.185.452	5.182.444,96	8.676,25	(6,96)
15/06/2026	45.496.298.331	5.182.434,78	8.778,94	102,69
16/06/2026	45.650.910.081	5.182.810,17	8.808,14	29,20
17/06/2026	45.660.705.829	5.183.945,48	8.808,10	(0,04)
18/06/2026	45.405.689.962	5.183.945,48	8.758,91	(49,19)
21/06/2026	45.294.532.785	5.183.945,48	8.737,46	(21,45)
22/06/2026	45.244.296.759	5.183.738,84	8.728,12	(9,34)
23/06/2026	44.984.003.880	5.183.572,61	8.678,19	(49,93)
24/06/2026	45.185.035.267	5.183.572,61	8.716,97	38,78
25/06/2026	45.260.647.088	5.183.572,61	8.731,55	14,58
28/06/2026	45.215.862.034	5.182.852,73	8.724,13	(7,42)
29/06/2026	45.448.474.760	5.183.081,97	8.768,62	44,49
30/06/2026	45.278.219.649	5.183.031,97	8.735,86	(32,76)

NAV bình quân trong kỳ 46.500.870.994

Biến động Giá trị tài sản rồng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ
trong kỳ Mức Cao Nhất 382,87

Biến động Giá trị tài sản rồng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ
trong kỳ Mức Thấp Nhất 0,04

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 01 năm	5.183.031,97	5.063.240,77
	5.183.031,97	5.063.240,77

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

18.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường phát sinh khi các thị trường tài sản mà Quỹ đang nắm giữ có sự suy giảm từng phần hay toàn bộ trong một khoảng thời gian nhất định. Loại rủi ro này dẫn tới sự suy giảm giá trị của toàn bộ thị trường. Rủi ro này thường trên diện rộng, mang tính hệ thống và nằm ngoài khả năng kiểm soát của Công Ty Quản Lý Quỹ cũng như Ban Đại Diện Quỹ. Có nhiều nhân tố góp phần tạo ra rủi ro thị trường và có thể giảm thiểu được bằng cách xác định và quản trị cụ thể từng loại rủi ro cấu thành, ví dụ như các rủi ro về lạm phát, rủi ro về lãi suất, rủi ro về biến động giá thị trường hoặc rủi ro về tỷ giá.

18.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính mà Quỹ đầu tư sẽ biến động do những thay đổi của lãi suất thị trường hoặc do sự thay đổi về cung cầu tiền tệ và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác.

Để hạn chế những rủi ro về lãi suất có thể làm ảnh hưởng tới giá trị đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ thường xuyên phân tích, đánh giá các điều kiện kinh tế vĩ mô, xu hướng vận động của thị trường và kỳ vọng lãi suất trong từng giai đoạn để đưa ra các quyết định phân bổ tài sản phù hợp. Đối với phần tài sản phân bổ vào trái phiếu, Quỹ sẽ giữ kỳ hạn của các trái phiếu một cách phù hợp tương ứng với các kỳ vọng về lãi suất.

18.3 Rủi ro lạm phát

Rủi ro lạm phát là rủi ro mà giá trị các khoản đầu tư của Quỹ suy giảm do ảnh hưởng của lạm phát. Rủi ro lạm phát có ảnh hưởng khác nhau đối với trái phiếu và cổ phiếu. Giá trái phiếu thường tỷ lệ nghịch với lạm phát do lạm phát tăng cao sẽ làm tăng lợi suất trái phiếu dẫn đến giá trái phiếu giảm. Bên cạnh đó, lạm phát tiếp tục tăng cao sẽ làm giảm giá trị thực của mệnh giá và lãi trái phiếu nhận được hàng kỳ. Quỹ có thể giảm thiểu rủi ro lạm phát đối với phần tài sản phân bổ vào trái phiếu bằng cách rút ngắn kỳ hạn trái phiếu hoặc nắm giữ nhiều hơn những trái phiếu có lãi suất thả nổi nếu lạm phát được dự kiến tăng cao, hoặc ngược lại.

18.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.5 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản của Quỹ

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Quỹ không thể thanh lý đủ tài sản để thanh toán cho các Lệnh Bán của Nhà Đầu Tư trong một ngày giao dịch cụ thể hoặc trong một khoảng thời gian do tính thanh khoản của thị trường thấp hay trong một số trường hợp do Sự Kiện Bất Khả Kháng, Nhà Đầu Tư có thể không thể thực hiện được Lệnh Bán trong thời gian Quỹ thông báo tạm ngừng giao dịch chứng chỉ quỹ.

Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Quỹ luôn duy trì một mức độ thanh khoản phù hợp bằng cách giữ một phần trạng thái tiền tệ và tỷ lệ thích hợp ở các tài sản có tính thanh khoản cao nhất để đảm bảo rằng các Lệnh Bán của Nhà Đầu Tư có thể được đáp ứng một cách hợp lý và đồng thời Công Ty Quản Lý Quỹ thực hiện chiến lược phân phối hiệu quả để tăng quy mô quỹ để đảm bảo thanh khoản của Quỹ.

Rủi ro thanh khoản của các tài sản đầu tư

Rủi ro thanh khoản là rủi ro đặc thù của thị trường trái phiếu Việt Nam, vì nhiều trái phiếu phát hành có quy mô nhỏ và giao dịch ít trên thị trường thứ cấp. Rủi ro thanh khoản của cổ phiếu thường tập trung ở các công ty vốn hóa nhỏ và cũng có thể có ở các công ty có vốn hóa lớn nếu số lượng cổ phiếu được giao dịch trên thị trường thấp, hoặc cổ phiếu được nắm giữ bởi Nhà Đầu Tư tổ chức và không được giao dịch thường xuyên.

Để phòng ngừa và hạn chế rủi ro này Người điều hành quỹ sẽ ưu tiên lựa chọn những tài sản có tính thanh khoản cao hoặc có cam kết mua lại của Tổ chức phát hành. Ngoài ra việc tăng quy mô của Quỹ cũng sẽ giúp cho Quỹ hạn chế rủi ro thanh khoản mà vẫn đảm bảo hiệu quả đầu tư của Quỹ.

18.6 *Rủi ro pháp lý*

Thị trường chứng khoán cũng như khung pháp lý liên quan của Việt Nam còn tương đối non trẻ nên còn tồn tại những rủi ro về pháp lý trong bối cảnh Chính phủ vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và điều chỉnh khung pháp lý cho các hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Những điều chỉnh này có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ hoặc giá trị tài sản của Quỹ trong tương lai. Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ đánh giá mức độ ảnh hưởng của những thay đổi này đối với Quỹ và các công ty trong danh mục đầu tư của Quỹ để chủ động điều chỉnh cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp. Rủi ro bao gồm cả việc lệnh giao dịch có thể được thực hiện 1 phần hoặc tạm ngừng giao dịch chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, được mô tả tại mục 2.7.5, phần IX. Các thông tin về quỹ đầu tư, Bản cáo bạch.

18.7 *Rủi ro tín nhiệm (thanh toán) của tổ chức phát hành*

Rủi ro này liên quan đến khả năng thanh toán của các đối tác tổ chức phát hành chứng khoán không thực hiện hoặc không thể thực hiện cam kết thanh toán khi đến hạn. Để phòng ngừa và hạn chế rủi ro này Người điều hành quỹ phải tuân quy trình đầu tư và danh sách các tổ chức, đối tác đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt và/hoặc sau khi đã thực hiện các thủ tục phân tích đánh giá tín nhiệm đầy đủ và thận trọng.

18.8 *Rủi ro xung đột lợi ích*

Đây là rủi ro khi Công Ty Quản Lý Quỹ thực hiện giao dịch mua/bán tài sản cho các quỹ và/hoặc của khách hàng ủy thác đầu tư và/hoặc các bên có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, của thành viên Ban Đại Diện Quỹ. Để phòng ngừa rủi ro này các giao dịch tài sản của các bên sẽ được thực hiện theo chính sách phân bổ tài sản đã được phê duyệt và tuân thủ quy trình phê duyệt giao dịch với các bên có liên quan được quy định trong Điều Lệ Quỹ và quy định Pháp Luật có liên quan.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.9 Rủi ro biến động giá thị trường

Rủi ro biến động giá thị trường là rủi ro giá trị của các công cụ tài chính sụt giảm khi các chỉ số thị trường thay đổi và giá trị của từng loại chứng khoán thay đổi. Giá thị trường sụt giảm sẽ làm giảm giá trị của các khoản đầu tư của Quỹ. Tuy nhiên, Quỹ chỉ đầu tư vào cổ phiếu của các công ty có chỉ số cơ bản tốt nên sẽ có mức biến động thấp hơn so với thị trường. Ngoài ra, Quỹ cũng hướng tới việc tạo lập, tích lũy và gia tăng các biên độ an toàn về giá vốn đầu tư qua thời gian nắm giữ danh mục phù hợp để giảm ảnh hưởng và phụ thuộc vào các biến động nhất thời của giá cổ phiếu trong ngắn hạn.

18.10 Rủi ro liên quan đến giải thể bắt buộc

Quỹ phải đối mặt với nguy cơ bị giải thể bắt buộc nếu NAV thấp hơn mười tỷ đồng (10.000.000.000 VND) trong 06 tháng liên tục. Trong trường hợp này Đại Hội Nhà Đầu Tư sẽ được triệu tập để quyết định việc thanh lý Quỹ hoặc sáp nhập Quỹ với quỹ khác, tùy thuộc vào phương án nào có lợi nhất cho Nhà Đầu Tư.

18.11 Rủi ro do sự kiện bất khả kháng

Đây là các rủi ro có thể ảnh hưởng lớn và đột ngột lên giá trị của tất cả hoặc một số tài sản của Quỹ khi các Sự Kiện Bất Khả Kháng gây ảnh hưởng xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép. Có rất ít biện pháp để giảm thiểu rủi ro do Sự Kiện Bất Khả Kháng. Đa dạng hóa danh mục đầu tư vào các ngành, lĩnh vực khác nhau góp phần giảm thiểu rủi ro bất khả kháng vì các rủi ro này thường không tác động đến tất cả chứng khoán cùng một lúc, hoặc tác động ở các mức độ khác nhau. Ở cấp độ công ty trong danh mục, chính sách bảo hiểm và các kế hoạch khắc phục tổn thất có thể giúp giới hạn tác động của một số Sự Kiện Bất Khả Kháng.

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	31.734.770.000	31.734.770.000
- Cổ phiếu	31.734.770.000	31.734.770.000
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	15.611.061.392	15.611.061.392
- Tiền gửi ngân hàng	15.529.561.392	15.529.561.392
- Các khoản phải thu	81.500.000	81.500.000
	47.345.831.392	47.345.831.392
Nợ tài chính phải trả		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.852.775.000	1.852.775.000
Chi phí phải trả	112.191.731	112.191.731
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	94.854.497	94.854.497
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	164.784	164.784
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	7.612.000	7.612.000
	2.067.598.012	2.067.598.012

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026
VND

Phí quản lý Quỹ	276.794.398
-----------------	-------------

Các số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phí quản lý Quỹ phải trả	44.654.497	46.977.326

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026
VND

Thù lao Ban Đại diện Quỹ	135.000.000
--------------------------	-------------

Các số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Trích mới thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	75.000.000	45.000.000

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa ("Ngân hàng Giám sát"), Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ giám sát là 0,02% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí dịch vụ lưu ký là 0,05% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng).

Ngân hàng Giám sát cũng đồng thời là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng giám sát một khoản phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ giao dịch chứng khoán là 100.000 đồng trên mỗi giao dịch thành công cho một mã chứng khoán trong ngày.

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với Ngân hàng Giám sát như sau:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026
VND

Phí lưu ký - bảo quản tài sản	90.000.000
Phí quản trị Quỹ	99.000.000
Phí giám sát	33.000.000
Phí giao dịch mua chứng khoán	24.966.198
Phí ngân hàng	2.090.000

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	15.529.561.392	4.047.385.831
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	(14.445.000)	(16.500.000)
Phải trả phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(16.500.000)	(15.000.000)
Phải trả phí dịch vụ giám sát	(5.500.000)	(5.500.000)
Phải trả phí giao dịch mua chứng khoán	(555.000)	-

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	
Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,60%
Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,32%
Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,38%
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,09%
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0,29%
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	3,86%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	89,48%
Các chỉ tiêu khác	
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	0,40%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ (%)	98,68%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	-
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	8.735,86
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	267

21.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện).
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu.
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

21.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) kỳ. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Người lập

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh
Trưởng phòng Vận hành quỹ
phụ trách kế toán quỹ

Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG RÒNG VÀNG (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là gia tăng giá trị tài sản ròng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch.

Mục tiêu đầu tư có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường và theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 1,73% uso với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này. Quỹ hướng đến mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận dài hạn, đồng thời quản trị rủi ro một cách chủ động, thông qua việc lựa chọn các khoản đầu tư tiềm năng, chất lượng và có khả năng tăng trưởng cao.

Theo đó, chiến lược của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào: nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa vừa và lớn; nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc có tính cạnh tranh cao; nhóm chứng khoán có định giá hấp dẫn; nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định..

4. Phân loại Quỹ

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 137/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 259/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức thấp.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 7 năm 2025.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 5.183.031,97 CCQ tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 51.830.319.700 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG RÒNG VÀNG (“QUỸ”) (tiếp theo)

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định), phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

11. Lãi lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
1. Tiền gửi ngân hàng	32,80%
2. Cổ phiếu	67,03%
3. Tài sản khác	0,17%
Tổng	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	45.278.219.649
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.183.031,97
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	8.735,86
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	9.442,74
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	8.652,49
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-12,64%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
2.12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	3,86%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	89,48%

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	-12,64%	-12,64%
- Từ khi thành lập	-12,64%	-12,64%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

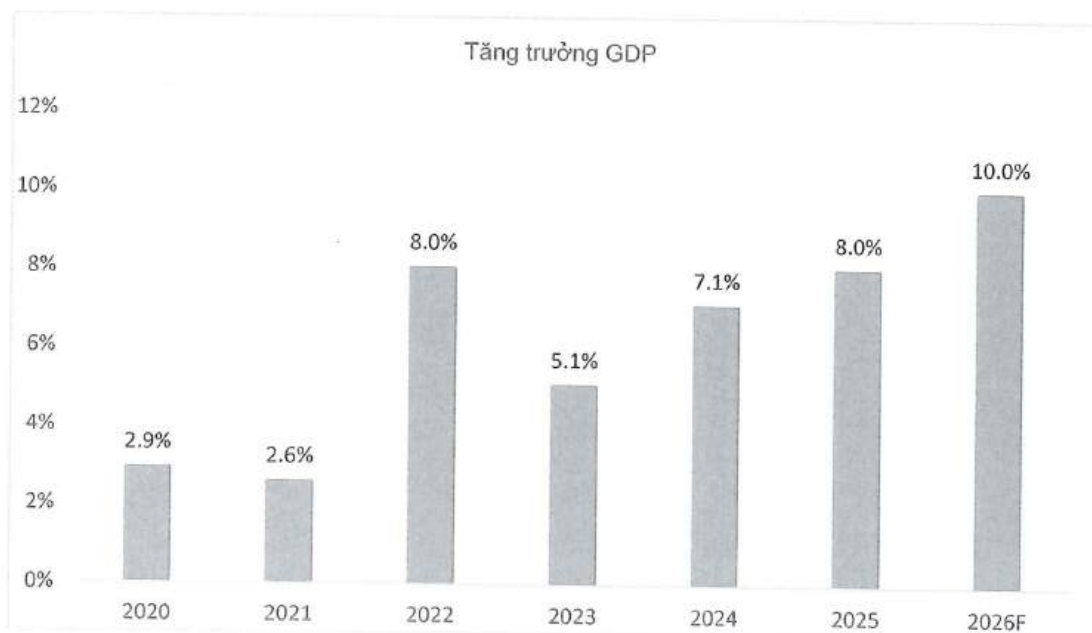
4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-12,64%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

GDP sáu tháng đầu năm 2026 tăng 8,18%, cao hơn mức 7,63% cùng kỳ 2025 và là mức cao nhất 15 năm qua. Công nghiệp và xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, nhờ đơn hàng xuất khẩu phục hồi và hiệu ứng lan tỏa từ đầu tư công. Xét theo cơ cấu ngành, dịch vụ có tỷ trọng đóng góp giảm từ 52,21% xuống 47,14%, dù mức tăng vẫn khá ở 8,09%, phần nào phản ánh động lực đang dịch chuyển sang khu vực sản xuất. Trong khi đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản gần như đi ngang, tỷ trọng đóng góp nhích nhẹ từ 5,59% lên 5,66%, cho thấy tín hiệu ổn định nhưng chưa bứt phá. Đáng chú ý, công nghiệp và xây dựng tăng mạnh tỷ trọng đóng góp từ 42,20% lên 47,20% với mức tăng 9,81%, khẳng định vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Nhìn chung, bức tranh tăng trưởng nửa đầu năm tích cực, động lực dịch chuyển rõ nét sang sản xuất và đầu tư công. Tuy nhiên, áp lực tỷ giá USD/VND có thể gia tăng nếu FED duy trì lãi suất cao, trong khi nhập siêu đầu năm tạo sức ép nhất định lên triển vọng các quý tới.



Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rộng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Vốn FDI giải ngân 6 tháng đầu năm 2026 đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% so cùng kỳ, mức cao nhất trong 5 năm qua. Tổng vốn đăng ký lũy kế đạt 34,65 tỷ USD, tăng 61%, gần bằng cả vốn đăng ký toàn năm 2025, cho thấy cam kết dài hạn của khối ngoại tiếp tục được củng cố.

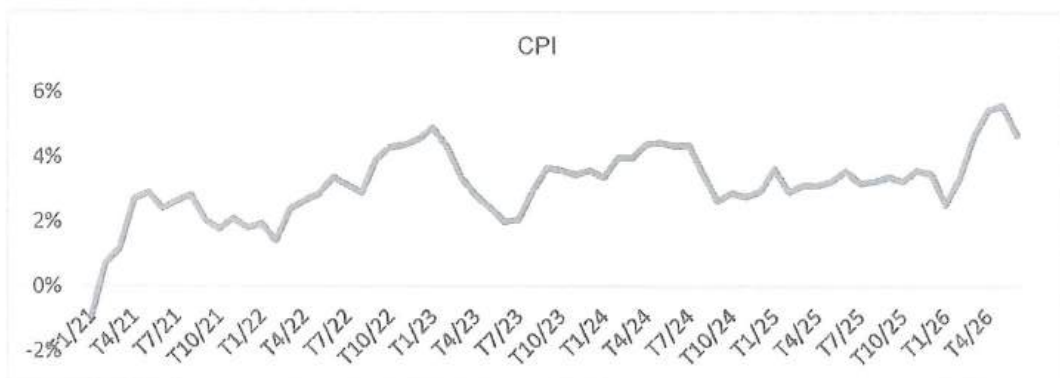
Động lực chính đến từ vốn đăng ký mới tăng 87,2%, đạt 17,39 tỷ USD, cùng giá trị góp vốn, mua cổ phần tăng 89,5%, đạt 6,22 tỷ USD. Singapore dẫn đầu với 7,31 tỷ USD, theo sau là Hàn Quốc với 5,45 tỷ USD. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là đầu tàu, chiếm 63% tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh, đồng thời chiếm 82,6% vốn giải ngân, phản ánh xu hướng dịch chuyển có tính cấu trúc. Đáng chú ý, mức tăng cao một phần do nền so sánh năm trước thấp, chưa phải xu hướng bền vững nếu chưa được kiểm chứng qua các quý tới.

Sức hút FDI của Việt Nam nhìn chung vẫn tích cực, có thể tạo động lực cho tăng trưởng nửa cuối năm. Chính sách thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) và căng thẳng thương mại toàn cầu là hai yếu tố cần theo dõi sát phía trước.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ, cao hơn mức 3,27% cùng kỳ 2025, cho thấy áp lực giá tăng tốc. Lạm phát cơ bản tăng 4,12%, thấp hơn CPI chung nhưng vẫn phản ánh áp lực nền chưa dịu, so với mục tiêu cả năm khoảng 4,5%.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống đóng góp lớn nhất với 1,72 điểm %, do giá thịt lợn và ăn uống ngoài gia đình tăng khi nguồn cung hạn chế — phần nào phản ánh cú sốc cung nhất thời. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng đóng góp 1,53 điểm %, do giá thuê nhà và vật liệu xây dựng tăng, cho thấy áp lực chi phí đẩy mang tính cấu trúc hơn. Trong khi đó, nhóm giao thông đóng góp 0,52 điểm % do nhập khẩu lạm phát qua giá nhiên liệu.

Nhìn chung, lạm phát 6 tháng vẫn trong tầm kiểm soát nhưng dư địa so với mục tiêu 4,5% cả năm đang thu hẹp, cần theo dõi sát nửa cuối năm. Rủi ro phía trước gồm khả năng điều chỉnh giá điện, y tế, giáo dục, biến động tỷ giá và giá dầu thế giới khó lường theo diễn biến địa chính trị.



Kim ngạch xuất khẩu lũy kế sáu tháng đầu năm 2026 đạt 266,52 tỷ USD, tăng 21% so cùng kỳ, đã tăng tốc dần khi quý II tăng 16,8% so quý I. Cán cân thương mại đảo chiều sang nhập siêu 16,65 tỷ USD, trái ngược mức xuất siêu 7,95 tỷ USD cùng kỳ 2025. Động lực chính đến từ nhóm máy vi tính, điện tử và linh kiện, đạt 71,1 tỷ USD, tăng 49,1% nhờ cầu công nghệ toàn cầu phục hồi; Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất với xuất siêu 75,3 tỷ USD. Tuy nhiên, khu vực FDI chiếm 79,9% kim ngạch xuất khẩu, trong khi khu vực trong nước chỉ tăng 4,6%, cho thấy động lực vẫn phụ thuộc lớn vào khối ngoại. Ở chiều nhập khẩu, tư liệu sản xuất chiếm 94,1% tổng kim ngạch, phần nào phản ánh doanh nghiệp mở rộng năng lực sản xuất, chưa phải tín hiệu cầu tiêu dùng suy yếu. Nhập siêu hiện tại có thể phần nào phản ánh chu kỳ tích lũy tư liệu sản xuất hơn suy giảm cạnh tranh xuất khẩu, song cần theo dõi liệu đã nhập khẩu có sớm chuyển hóa thành xuất khẩu tương xứng. Rủi ro thuế quan Mỹ và tỷ giá USD/VND cần bám sát các quý tới.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường chứng khoán

VN-Index khép lại 6 tháng đầu năm 2026 tại 1.860,01 điểm, tăng 4,23% so với cuối năm 2025, nhưng đường đi phản ánh một giai đoạn đầy biến động chứ không phải nhịp tăng bền vững. Đầu năm, dòng tiền hưng phấn đưa VN-Index vượt mốc 1.900 điểm lần đầu trong lịch sử, lập đỉnh 1.902,93 điểm vào ngày 13/1. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị Mỹ-Iran leo thang trong quý I đẩy giá dầu Brent vượt 120 USD/thùng, làm dấy lên lo ngại lạm phát nhập khẩu và khiến FED phát tín hiệu điều hâu hơn dự kiến, kéo dòng vốn rút khỏi các thị trường mới nổi và đưa VN-Index lao dốc về đáy 1.591,17 điểm ngày 23/3, mất hơn 300 điểm chỉ trong hai tháng. Từ tháng 4, khi căng thẳng hạ nhiệt và dòng tiền nội quay lại, thị trường phục hồi mạnh, thiết lập đỉnh lịch sử mới 1.927,94 điểm vào ngày 18/5, trước khi đi ngang trong tháng 6. Đáng chú ý, đà tăng chủ yếu đến từ nhóm vốn hóa lớn, đặc biệt là cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup, tạo ra hiện tượng phân hóa "hình chữ K" - chỉ số tăng nhưng phần lớn cổ phiếu vừa và nhỏ chỉ đi ngang hoặc tích lũy. Thanh khoản bình quân đạt khoảng 23.070 tỷ đồng/phiên, giảm gần 23% so với nửa cuối 2025, cho thấy dòng tiền nội thận trọng hơn dù chỉ số vẫn đi lên. Khối ngoại là điểm trừ rõ nét khi bán ròng gần 81.810 tỷ đồng, gấp gần đôi mức 43.830 tỷ đồng cùng kỳ 2025, dù tỷ trọng giao dịch khối ngoại đã thu hẹp còn khoảng 13-14% nên phần nào giảm mức chi phối lên chỉ số.

Bước sang 6 tháng cuối năm 2026, thị trường có cả cơ hội lẫn thách thức đan xen, sau nửa đầu năm tăng điểm nhưng thiếu sự lan tỏa. Động lực lớn nhất, đã bắt đầu phần nào được định giá trước, là khả năng FTSE Russell chính thức nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi từ tháng 9/2026, có thể kéo theo dòng vốn ETF thụ động ước tính 1,5-2,0 tỷ USD. Song song đó, chính sách tài khóa mở rộng tiếp tục là trụ đỡ khi Chính phủ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GDP từ 10% trở lên; riêng tháng 6, hơn 137.600 tỷ đồng vốn đầu tư công đã được giải ngân, tạo dòng "vốn mồi" lan tỏa sang nhóm xây dựng, vật liệu, logistics và bất động sản khu công nghiệp. Nhóm ngân hàng được kỳ vọng duy trì vai trò trụ cột nhờ mở rộng nguồn thu ngoài lãi, trong khi dầu khí, thép và điện có thể hưởng lợi từ chu kỳ đầu tư hạ tầng năng lượng. Tuy vậy, rủi ro cần theo dõi sát là Fed duy trì lập trường điều hâu - dot plot tháng 6 chỉ còn phản ánh khả năng một lần giảm lãi suất trong năm - có thể tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá USD/VND và kéo dài xu hướng bán ròng khối ngoại. Nhìn chung, thị trường 6 tháng cuối năm nhiều khả năng vẫn phân hóa, với cơ hội tập trung ở nhóm hưởng lợi trực tiếp từ nâng hạng và đầu tư công hơn là một đợt tăng đồng pha trên diện rộng.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-12,64%	Không áp dụng	-13,40%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	-12,64%	Không áp dụng	-13,40%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập



Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	45.278.219.649	46.074.012.417	-1,73%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	8.735,86	9.099,71	-4,00%

NAV của quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 giảm 1,73% so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do một phần đến từ lợi nhuận/lỗ trong hoạt động đầu tư của quỹ và một phần đến từ nhà đầu tư góp vốn thêm.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	256	72.628,76	1,40%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	1	5.512,12	0,11%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	7	104.891,09	2,02%
Từ 50.000 đến 500.000	-	-	0,00%
Trên 500.000	1	5.000.000,00	98,75%
Tổng cộng	265	5.183.031,97	100%

3. Chi phí ngấm và giảm giá

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngấm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng RỒNG VÀNG

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (“Công ty Quản lý Quỹ”)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lý Minh Dũng	Chuyên viên Phân tích đầu tư	Thạc sỹ tài chính của Trường Đại Học Victoria – Úc Chứng chỉ hành nghề quản lý Quỹ	- Từ 11/2009 đến 04/2011: Chuyên Viên Tư Vấn Tài Chính Doanh Nghiệp. Công Ty TNHH Chứng Khoán ACB; - Từ 05/2011 đến 02/2014: Giám Đốc Quan Hệ Khách Hàng. Ngân Hàng TMCP Á Châu; - Từ 03/2014 đến 05/2019: Giám Đốc Tư Vấn Đầu Tư. CTCP Chứng Khoán TP. HCM; - Từ 06/2019 đến 10/2020: Chuyên Gia Tư Vấn Đầu Tư Quỹ Mở. Ngân Hàng Royal Bank of Canada; - Từ 11/2020 đến 11/2023: Giám Đốc Quản Lý Tài Sản. CTCP Chứng Khoán TP. HCM; - Từ 12/2023 đến 07/2024: Giám Đốc Quan Hệ Khách Hàng. Ngân Hàng TNHH CTBC Chi Nhánh TP. HCM; - Hiện nay: Chuyên viên phân tích đầu tư Công ty cổ phần quản lý quỹ HD.
	Lê Thanh Hòa	Chuyên viên Phân tích đầu tư	Cử nhân Chương trình Điện tử Viễn thông tại Học viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ; Chứng chỉ CFA	- Từ 05/2017 – 05/2018: Chuyên viên phân tích. CTCP Chứng khoán Bảo Việt; - Từ 06/2018 – 02/2024: Trưởng nhóm phân tích và quản lý danh mục. CTCP Chứng khoán Bảo Việt; - Từ 03/2024 – 01/2025: Trưởng phòng quản lý danh mục. Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư SGI; - Từ 04/2025 – nay: Chuyên viên phân tích đầu tư. Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD.
Ban Đại diện Quỹ	Vũ Trần Vĩnh Thụy	Chủ tịch Ban đại diện quỹ	Cử nhân Toán – Thống kê Đại học Kinh tế TP.HCM. Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ	- 2005: Chuyên viên đầu tư - Ngân hàng TMCP Việt Á - 2006 đến 2010: Trưởng phòng phân tích - Công ty Chứng khoán Sacombank - 2010: Trưởng phòng đầu tư - Công ty Chứng khoán Sài Gòn - 2010 đến 2014: Trưởng phòng đầu tư - Công ty Chứng khoán Đại Việt - 2015 đến 2018: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý quỹ Thăng Long - 2018 đến 2021: Giám đốc đầu tư - Solomon Holding - 2021 đến nay: Trưởng phòng IB Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI)

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Rồng Vàng

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)	Trương Thành Long	Thành viên độc lập	Thạc sỹ quản trị kinh doanh Chứng chỉ kế toán trưởng	- Từ 2001 đến 2003: Kế toán trưởng. Công ty cổ phần Trường Thọ; - Từ 2004 đến 6/2005: Kế toán trưởng. Công ty Sản xuất Minh Yên; - Từ 7/2005 đến 12/2007: Kế toán tổng hợp. Công ty TNHH Địa ốc Phú Long; - Từ 01/2008 đến 10/2012: Kế toán tổng hợp. Công ty cổ phần Địa ốc Phú Long; - Từ 11/2012 đến 10/2013: Phó phòng kế toán. Công ty cổ phần Địa ốc Phú Long; - Từ 8/2014 đến nay: Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng. Công ty cổ phần Địa ốc Phú Long; - Từ 2017 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc. Công ty cổ phần Đầu tư Tập đoàn KLC.
	Đặng Thị Hương Giang	Thành viên độc lập	Cử nhân Kinh tế và bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế Trường Đại học Nông Lâm Chứng chỉ Kế toán viên	- Từ 01/2001 – 12/2011: Nhân viên kiểm toán nhà nước khu vực phía Nam (nay là kiểm toán nhà nước KV IV); - Từ 01/2022 – 04/2024: Quản lý tiền gửi, tiền vay của các doanh nghiệp lớn, quản lý cho vay và tiền gửi đối với KHCN. Ngân hàng BIDV; - Từ 04/2024 đến nay: ban điều hành CTCP Đầu tư tài chính Việt Long.
	Trương Hữu Ngừ	Thành viên độc lập	Thạc sỹ Luật, Đại học Pennsylvania Cử nhân Luật, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	- Từ 07/2008 – 07/2011: Công ty luật Logos Attorneys at Law; - Từ 08/2011 – 06/2019: Công ty luật Nishimura & Asahi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Từ 09/2019 - 04/2019: Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ; - Từ 06/2022 – 12/2022: Công ty luật Nishimura & Asahi, Tokyo, Japan; - Từ 02/2023 - 02/2024: Công ty luật Indochine Counsel; - Từ 02/2024 đến nay: Công ty luật Vilasia
	Nguyễn Thành Long	Thành viên độc lập	Thạc sỹ Quản trị Kinh Doanh; Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.	- Từ 11/2017 đến 01/2020: CTCP Chứng khoán Eurocapital; - Từ 02/2020 đến 10/2021: CTCP Chứng khoán HD; - Từ 12/2021 đến nay: CTCP Quản lý quỹ HD.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Ông Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng
BẢN NIÊN 2026



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng (“Quỹ GDEGF”). Cho giai đoạn từ ngày 01 Tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ GDEGF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ GDEGF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 Tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ GDEGF không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. *ct*

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Nguyễn Thị Minh Châu

Phó Giám đốc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Ông Trần Ngọc Tiến

**Phó trưởng phòng Định chế tài chính
và Lưu ký chứng khoán**



Golden Dragon Equity Growth Fund

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



**Shape the future
with confidence**

Golden Dragon Equity Growth Fund

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Chief Executive Officer of the Fund Management Company	3
Report on review of interim financial statements	4 - 5
Interim statement of financial position	6 - 7
Interim income statement	8
Interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates	9
Statement of investment portfolio	10
Interim cash flow statement	11 - 12
Notes to the interim financial statements	13 - 44
Report of the Fund Management Company	45 - 53
Report of the Supervisory Bank	54

Golden Dragon Equity Growth Fund

GENERAL INFORMATION

THE FUND

Golden Dragon Equity Growth Fund ("the Fund") was established as an open-ended fund in Vietnam in accordance with Initial Public Offering Certificate No. 137/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 21 May 2025 and the Public Fund Registration Certificate No. 259/GCN-UBCK issued by the SSC on 22 July 2025. The Fund is not limited in its operational duration.

The total number of initial distributed fund certificates was 5,045,730 units amounting to VND 50,457,300,000 and accounting for 100.91% of 5,000,000 fund certificates expected to be offered at par value of VND 10,000 per fund certificate. The Fund's capital at face value amounted to VND 51,830,319,700 as at 30 June 2026.

The contact address of the Fund is at 7th Floor, 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Net asset value ("NAV") valuation period:

- ▶ Daily basis: NAV is valued daily on business days. If the valuation date of the valuation period falls on a holiday or public holiday, the valuation date will be moved to the next valuation date (which is a business day).
- ▶ Monthly basis: NAV is monthly valued on the first day of the next month and does not change even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

The investment objective of the Fund is to achieve long-term growth in net asset value and maximize returns for investors through in-depth analysis, prudent high-quality asset selection, appropriate portfolio allocation and continuous market assessment to mitigate investment risks. The Fund primarily invests in listed and registered-for-trading equities. The investment objective may be amended in response to prevailing market conditions and pursuant to resolutions of the Investors' General Meeting, in compliance with applicable laws and regulations.

SUPERVISORY BANK

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch ("BIDV Bank") was appointed as the Supervisory and Custodian Bank of the Fund. The branch of BIDV Bank was established in accordance with License No. 84/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 23 April 2012 and was granted Securities Depository Registration Certificate No. 106/QĐ-UBCK for securities depository activities issued by the SSC on 14 May 2003. The branch of BIDV Bank was approved to supplement the business activity of "Supervisory bank services in accordance with securities laws" to its Establishment and Operation License under Decision No. 466/QĐ-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 29 March 2022.

The Supervisory and Custodian Bank was appointed by the Investors's General Meeting to carry out the depository of securities, economic contracts and related documents of assets of the Fund as well as supervise the Fund's activities. Rights and obligations of the Supervisory and Custodian Bank are stipulated in the Fund's Charter.

FUND MANAGEMENT COMPANY

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company ("the Fund Management Company"). The Fund Management Company was established in accordance with License No. 44/UBCK-GP dated 24 November 2008 and the latest amended license No. 15/GPDC-UBCK dated 27 February 2025 issued by the State Securities Commission. The Fund Management Company was granted Certificate of Business Registration No. 0306274696 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 24 November 2008, with the most recent seventh amendment registered on 11 December 2025.

Golden Dragon Equity Growth Fund

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF REPRESENTATIVES

Members of the Board of Representatives during the period and at the date of this report are:

<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Date of appointment/resignation</i>
Mr. Vu Tran Vinh Thuy	Chairman	Appointed on 22 April 2026
Mr. Truong Thanh Long	Independent member	Appointed on 22 April 2026
	Chairman	Resigned on 22 April 2026
Mrs. Dang Thi Huong Giang	Independent member	Appointed on 4 July 2025
Mr. Truong Huu Ngu	Independent member	Appointed on 4 July 2025
Mr. Nguyen Thanh Long	Independent member	Appointed on 22 April 2026
Mr. Bui Trong Nghia	Independent member	Resigned on 22 April 2026

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Fund Management Company during the period and at the date of this report is Mr. Nguyen Quang Trung – Chairman of the Board of Directors and Mr. Nguyen Thanh Long – Chief Executive Officer.

AUDITOR

The auditor of the Fund is Ernst & Young Vietnam Limited.

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

The Chief Executive Officer of the HD Capital Joint Stock Company ("Chief Executive Officer of the Company") is pleased to present this report and the interim financial statements of Golden Dragon Equity Growth Fund ("the Fund") for the six-month period ended 30 June 2026.

THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF THE COMPANY'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position, investment portfolio, interim results of its operations, interim statement of changes in its net asset value, trading of fund certificates and interim cash flows of the Fund for the period. In preparing the interim financial statements, the Chief Executive Officer of the Company is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- ▶ prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Fund will continue its business.

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Fund and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. The Chief Executive Officer of the Company is also responsible for safeguarding the assets of the Fund and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chief Executive Officer of the Company confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER OF THE COMPANY

The Chief Executive Officer of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June 2026 and of the interim results of its operations, interim changes in its net assets value, trading of fund certificates and its interim cash flow for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements for open-ended funds.



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 13942072/E-69655714/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Investors of Golden Dragon Equity Growth Fund

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Golden Dragon Equity Growth Fund ("the Fund") as prepared on 14 August 2026 and set out on pages 6 to 44, which comprise the interim statement of financial position and the statement of investment portfolio as at 30 June 2026, the interim income statement, the interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates, and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The Chief Executive Officer of HD Capital Joint Stock Company's responsibility

The Chief Executive Officer of HD Capital Joint Stock Company as the Fund Management Company of the Fund ("Chief Executive Officer of the Company") is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as the Chief Executive Officer of the Company determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position and investment portfolio of the Fund as at 30 June 2026, and of the interim results of its operations, the interim changes in net asset value, trading of fund certificates and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the interim financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam
14 August 2026

Ernst & Young Vietnam Limited



Saman Wijaya Bandara
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 2036-2023-004-1

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 June 2026

B02g-QM

Code	ITEMS	Notes	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
100	A. ASSETS			
110	I. Cash at bank and cash equivalents		15,529,561,392	8,639,538,843
111	1. Cash at bank	5	15,529,561,392	8,639,538,843
120	II. Investments		31,734,770,000	37,635,662,500
121	1. Investments	6	31,734,770,000	37,635,662,500
130	III. Receivables	7	81,500,000	36,000,000
136	1. Dividends and interest receivable		81,500,000	36,000,000
100	TOTAL ASSETS		47,345,831,392	46,311,201,343
300	B. LIABILITIES			
312	1. Payables for investment purchased	8	1,852,775,000	-
313	2. Payables to fund certificate distribution agents		164,784	10,708
314	3. Tax liabilities and statutory obligations		13,731	892
316	4. Accrued expenses	9	112,191,731	120,000,000
317	5. Payables to investors for fund certificate subscription		7,612,000	20,000,000
319	6. Payables for open-ended fund management services	10	94,854,497	97,177,326
300	TOTAL LIABILITIES		2,067,611,743	237,188,926
400	C. NET ASSET VALUE ATTRIBUTABLE TO HOLDERS OF FUND CERTIFICATES (C = A - B)		45,278,219,649	46,074,012,417
411	1. Contributed capital		51,830,319,700	50,632,407,700
412	1.1 Capital issued	11	52,188,414,800	50,683,058,100
413	1.2 Capital redeemed	11	(358,095,100)	(50,650,400)
414	2. Capital premium	11	(113,723,645)	(15,243,328)
420	3. Undistributed earnings	12	(6,438,376,406)	(4,543,151,955)
430	D. NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE		8,735.86	9,099.71

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 June 2026

B02g-QM

OFF BALANCE SHEET ITEM

Code	ITEM	Note	30 June 2026	31 December 2025
004	1. Number of outstanding fund certificates	17	5,183,031.97	5,063,240.77

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Việt Nam

14 August 2026

Ms. Trương Ngọc Nhu Quỳnh
Preparer

Ms. Trương Ngọc Nhu Quỳnh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Mr. Nguyễn Thanh Long
Chief Executive Officer

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

B01g-QM

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
01	I. Income and revenue from investing activities		(998,169,797)
02	1. Dividend income	13	365,300,000
03	2. Interest income	13	15,000,403
04	3. Loss from securities trading	14	(2,813,640,390)
05	4. Unrealized gain on revaluation of securities investments	6	1,435,170,190
10	II. Expenses from investing activities		106,019,984
11	1. Transaction expenses for securities trading	15	106,019,984
20	III. Operating expenses		791,034,670
20.1	1. Management fees for the open-ended fund	21.1	276,794,398
20.2	2. Custodian fees for the open-ended fund	21.2	117,159,849
20.3	3. Supervisory fees	21.2	33,000,000
20.4	4. Fund administration fees for the open-ended fund	21.2	99,000,000
20.5	5. Transfer agent fees	21.2	79,200,000
20.8	6. Audit fees		43,191,731
20.10	7. Other expenses		142,688,692
23	IV. Net loss from investing activities		(1,895,224,451)
30	V. Total loss before tax		(1,895,224,451)
31	1. Realized loss		(3,330,394,641)
32	2. Unrealized gain		1,435,170,190
	9		
40	VI. Corporate income tax ("CIT") expense		-
41	VII. Net loss after CIT		(1,895,224,451)

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN NET ASSET VALUE, TRADING OF
FUND CERTIFICATES
for the six-month period ended 30 June 2026

B03g-QM

Code	ITEMS	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
I	The open-ended Fund's net assets value ("NAV") at the beginning of the period	46,074,012,417
II	Changes in NAV during the period	(1,895,224,451)
	<i>In which:</i>	
1	- Changes in NAV arising from market fluctuation and the open-ended Fund's investment activities during the period	(1,895,224,451)
III	Changes in NAV due to subscription and redemption of fund certificates	1,099,431,683
	<i>In which:</i>	
1	- Proceeds from subscription of fund certificates	1,374,127,392
2	- Payment for redemption of fund certificates	(274,695,709)
IV	The open-ended Fund's NAV at the end of the period	45,278,219,649

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Golden Dragon Equity Growth Fund

STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO
as at 30 June 2026

B04g-QM

No.	Items	Quantity	Market price/ Fair value as at 30 June 2026 VND	Total value VND	Percentage of the Fund's total assets as at 30 June 2026 (%)
I	Shares			31,734,770,000	67.03%
1	Listed shares				
	ANV	86,000	21,250	1,827,500,000	3.86%
	CTG	52,600	33,950	1,785,770,000	3.77%
	DGW	32,000	40,200	1,286,400,000	2.72%
	FPT	25,000	70,200	1,755,000,000	3.71%
	HHV	180,000	11,400	2,052,000,000	4.33%
	HPG	176,000	23,300	4,100,800,000	8.66%
	KDH	50,000	21,600	1,080,000,000	2.28%
	MBB	72,000	25,200	1,814,400,000	3.83%
	MCM	34,000	27,850	946,900,000	2.00%
	MSN	30,000	72,100	2,163,000,000	4.57%
	MWVG	18,000	78,100	1,405,800,000	2.97%
	NT2	31,000	22,850	708,350,000	1.50%
	PVD	51,000	32,800	1,672,800,000	3.53%
	SHS	100,000	18,500	1,850,000,000	3.91%
	TCB	38,000	33,500	1,273,000,000	2.69%
	TCH	60,000	14,550	873,000,000	1.84%
	VHC	15,000	59,500	892,500,000	1.89%
	VIP	26,000	10,350	269,100,000	0.57%
	VNM	30,000	54,800	1,644,000,000	3.47%
2	Shares registered for trading on UPCoM PHP	59,100	39,500	2,334,450,000	4.93%
II	Other assets			81,500,000	0.17%
1	Dividend receivables			81,500,000	0.17%
III	Cash			15,529,561,392	32.80%
1	Cash at bank			15,529,561,392	32.80%
IV	Total investment portfolio			47,345,831,392	100.00%

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting



Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

B05g-QM

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
	I. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
01	1. Profit before corporate income tax		(1,895,224,451)
02	2. Adjustments for increase net asset value from investment activities:		(1,435,170,190)
03	Unrealized gain from revaluation of investments	6	(1,435,170,190)
05	3. Loss from investing activities before changes in working capital		(3,330,394,641)
06	Decrease in investments		7,336,062,690
07	Increase in accrued interest receivable from investments		(45,500,000)
10	Increase in payables to suppliers		1,852,775,000
11	Increase in payables to fund certificate distribution agents		154,076
12	Increase in tax liabilities and statutory obligations		12,839
13	Decrease in payables to investors for fund certificate subscriptions		(12,388,000)
15	Decrease in other payables and accruals		(7,808,269)
16	Decrease in payables for open-ended fund management services		(2,322,829)
19	Net cash flows from investing activities		5,790,590,866
	II. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
31	1. Cash received from subscriptions of fund certificates	10	1,374,127,392
32	2. Cash paid for the redemption of fund certificates	10	(274,695,709)
30	Net cash flows from financing activities		1,099,431,683
40	III. INCREASE IN NET CASH DURING PERIOD		6,890,022,549
50	IV. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD		8,639,538,843
51	Cash at bank at the beginning of the period:		8,639,538,843
52	- Cash at bank for the open-ended fund's operations		5,635,855,243
53	- Deposit of investors for fund certificate subscription		20,000,000
	- Margin deposit		2,983,683,600

Golden Dragon Equity Growth Fund

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2026

B05g-QM

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
55	V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD	5	15,529,561,392
56	Cash at bank at the end of the period:		15,529,561,392
57	- Cash at bank for the open-ended fund's operations		13,669,174,392
58	- Deposit of investors for fund certificate subscription		7,612,000
59	- Frozen account		1,852,775,000
60	VI. CHANGE IN CASH AND CASH EQUIVALENTS DURING THE PERIOD		6,890,022,549

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS

1.1 *The Fund's information*

The Fund

Golden Dragon Equity Growth Fund ("the Fund") was established in the form of an open-ended fund under the Public Offering Certificate for Fund Certificates No. 137/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 21 May 2025 and the Public Fund Registration Certificate No. 259/GCN-UBCK issued by the SSC on 22 July 2025. The Fund is not limited in its operational duration.

The contact address of the Fund is at 7th Floor, 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Fund's Charter was initially issued on 22 July 2025 and the latest amendment was issued on 21 April 2026.

The Fund Management Company

The Fund has no employee and is managed by HD Capital Joint Stock Company (the "Fund Management Company"). The Fund Management Company was established in accordance with License No. 44/UBCK-GP dated 24 November 2008 and the latest amended license No. 15/GPĐC-UBCK dated 27 February 2025 issued by the State Securities Commission. The Fund Management Company was granted Certificate of Business Registration No. 0306274696 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 24 November 2008, with the most recent seventh amendment registered on 11 December 2025.

The Supervisory Bank

The Supervisory and Custodian Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch. The Supervisory and Custodian Bank was appointed by the Investors' General Meeting of Investors to carry out the depository of securities, economic contracts and related documents of assets of the Fund as well as supervise the Fund's activities. Rights and obligations of the Supervisory and Custodian Bank are stipulated in the Fund's Charter.

1.2 *The Fund's main operational characteristics*

Capital

The total number of initial distributed fund certificates was 5,045,730 fund certificates amounting to VND 50,457,300,000 and accounting for 100.91% of 5,000,000 fund certificates expected to be offered at par value of VND 10,000 per fund certificate. The Fund's capital at face value amounted to VND 51,830,319,700 as at 30 June 2026.

Investment objectives

The investment objective of the Fund is to achieve long-term growth in net asset value and maximize returns for investors through in-depth analysis, prudent high-quality asset selection, appropriate portfolio allocation and continuous market assessment to mitigate investment risks. The Fund primarily invests in listed and registered-for-trading equities.

The investment objective may be amended in response to prevailing market conditions and pursuant to resolutions of the Investors' General Meeting, in compliance with applicable laws and regulations.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS

1.2 *The Fund's main operational characteristics* (continued)

Net asset value valuation period

Net asset value (NAV) valuation period:

- ▶ Daily basis: NAV is valued daily on business days. If the valuation date of the valuation period falls on a holiday or public holiday, the valuation date will be moved to the next valuation date (which is a business day).
- ▶ Monthly basis: NAV is monthly determined on the first day of the next month and does not change even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

Frequency of fund certificate trading

The fund certificates are traded daily. If the transaction day falls on a Saturday, Sunday, or a public holiday, or a compensatory day off as regulated, the fund certificates will be traded on the next transaction day.

The Fund Management Company may change the transaction days and frequency according to market conditions by announcing the new transaction days and frequency on the company's website and/or those of the distribution organizations at least 14 days before the expected new transaction day. The revised transaction frequency must not be less than twice (02) a month, in compliance with applicable regulations.

Investment restrictions

The Fund's investment portfolio and investment restrictions are stipulated in Fund's Charter and Prospectus, specifically as follows:

- a) Except for demand deposits maintained in the Fund's payment account at the Supervisory Bank, the Fund shall not invest more than forty-nine percent (49%) of the Fund's total assets in deposits at commercial banks in accordance with the Law on Banking, nor in money market instruments, including valuable papers and negotiable instruments as prescribed by Law;
- b) Do not invest in securities of an issuing organization more than ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of that organization, excluding Government debt instruments;
- c) Do not invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in outstanding securities of a single issuer, deposits at commercial banks in accordance with the Law on Banking, and money market instruments – including valuable papers and negotiable instruments as prescribed by Law – issued by any single issuer, except for Government's debt instruments;
- d) Do not invest more than thirty percent (30%) of the total asset value of the Fund in (i) Term deposits at commercial banks in accordance with the Law on Banking, (ii) Money market instruments including valuable papers and negotiable instruments in accordance with relevant law, (iii) Listed shares, registered shares for trading, listed bonds on the Stock Exchanges, public fund certificates, initial public offering shares, bonds offered to the public; (iv) Privately placed shares issued by listed organizations or organizations registered for trading; privately placed corporate bonds issued by listed organizations and guaranteed for payment by a bond payment guarantor in accordance with applicable laws; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a commitment from the issuer to repurchase the bonds at least once within every 12 months, with each repurchase amount being at least 30% of the value of the issuance tranche; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a remaining term to maturity of 12 months or less; privately placed corporate bonds issued by listed organizations, where either the bonds or the issuers are rated by independent credit rating agencies under a credit rating agreement and have obtained the credit rating level prescribed by law in the most recent credit rating report issued no more than one year prior to the date of the Fund's investment. Where two or more credit ratings are issued by different independent credit rating agencies for the same bond or issuer, all such ratings must satisfy the credit rating requirements prescribed by law; (v) Derivative securities listed and traded on the Stock Exchanges and is only for hedging purposes for the underlying securities that the Fund is holding, issued by companies in the same group of companies that have an ownership relationship in the following cases: parent, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares and contributed capital; group of subsidiaries having the same parent company;

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 *The Fund's main operational characteristics* (continued)

Investment restrictions (continued)

- e) Do not to invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in privately placed shares issued by listed organizations or organizations registered for trading; privately placed corporate bonds issued by listed organizations and guaranteed for payment by a bond payment guarantor in accordance with applicable laws; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a commitment from the issuer to repurchase the bonds at least once within every 12 months, with each repurchase amount being at least 30% of the value of the issuance tranche; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a remaining term to maturity of 12 months or less; privately placed corporate bonds issued by listed organizations, where either the bonds or the issuers are rated by independent credit rating agencies under a credit rating agreement and have obtained the credit rating level prescribed by law in the most recent credit rating report issued no more than one year prior to the date of the Fund's investment. Where two or more credit ratings are issued by different independent credit rating agencies for the same bond or issuer, all such ratings must satisfy the credit rating requirements prescribed by law. In particular, the Fund shall not invest more than five percent (5%) of its total asset value in privately placed shares of listed or registered public companies that are subject to transfer restrictions of three (03) years or longer. In the event that a privately placed corporate bond or its issuer no longer maintains the credit rating level required by applicable regulations, or the credit rating expires and the bond has not yet been disposed of, the Fund shall not invest more than twenty percent (20%) of its total asset value in the assets specified in Article 9.2(e) of the Fund's Charter and in privately placed corporate bonds that no longer satisfy the required credit rating criteria or whose credit rating has expired and have not yet been disposed of.
- f) The total value of the Fund's major investment positions must not exceed forty percent (40%) of the Fund's total assets. A major investment position is investments in (i) Money market instruments including valuable papers and negotiable instruments in accordance with relevant law; (ii) Listed shares, registered shares for trading, listed bonds on the Stock Exchanges, public fund certificates, initial public offering shares, bonds offered to the public; (iii) Privately placed shares issued by listed organizations or organizations registered for trading; privately placed corporate bonds issued by listed organizations and guaranteed for payment by a bond payment guarantor in accordance with applicable laws; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a commitment from the issuer to repurchase the bonds at least once within every 12 months, with each repurchase amount being at least 30% of the value of the issuance tranche; privately placed corporate bonds issued by listed organizations with a remaining term to maturity of 12 months or less; privately placed corporate bonds issued by listed organizations, where either the bonds or the issuers are rated by independent credit rating agencies under a credit rating agreement and have obtained the credit rating level prescribed by law in the most recent credit rating report issued no more than one year prior to the date of the Fund's investment. Where two or more credit ratings are issued by different independent credit rating agencies for the same bond or issuer, all such ratings must satisfy the credit rating requirements prescribed by law; (iv) Rights arising from securities held by the Fund; and (v) Covered warrants listed on the Stock Exchange and settled in cash (excluding certificates of deposit), issued by the same organization; and having an aggregate value representing five per cent (05%) or more of the Fund's total asset value.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

1. THE FUND'S OPERATIONAL CHARACTERISTICS (continued)

1.2 *The Fund's main operational characteristics* (continued)

Investment restrictions (continued)

- g) At any time, the total commitment value in the transactions of derivative securities, outstanding loans and other payables of the Fund must not exceed the NAV of the Fund;
- h) Do not invest in fund certificates of the fund itself;
- i) Do not invest directly in real estate, precious stones, and rare metals;
- j) The Fund must hold securities issued by at least six (06) different issuers;
- k) Only invest in other public fund certificates, public securities investment companies managed by another Fund Management Company and ensure the following restrictions:
 - Do not invest in more than ten percent (10%) of the total number of outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company;
 - Do not invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in fund certificates of a public fund, shares of a public securities investment company;
 - Do not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value in public fund certificates, public securities investment company shares;
- l) The Fund shall not invest more than five percent (5%) of the total outstanding covered warrants of any single covered warrant issue.

Except for cases stated in point (a), (b), (c), (d), (e), (f), (g) and (k) above, the Fund's investment structure is permitted to deviate only due to the following reasons:

- (i) The fluctuation of the market prices of assets in the Fund's investment portfolio;
- (ii) Making payments by the Fund in accordance with the law, including the execution of trading orders of investors;
- (iii) Splitting, mergers, consolidation and acquisition activities of issuers;
- (iv) The new fund has just been licensed for operation or fund splitting, merger, consolidation, and the operation time has not exceeded six (06) months from the date of issuance of registration certificate for fund's establishment or amendment of registration certificate for fund's establishment; and
- (v) The Fund is under dissolution process.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

2. BASIS OF PREPARATION

2.1. Accounting standards and system

The interim financial statements of the Fund are presented in Vietnam dong ("VND"), prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the regulations and accounting guidelines stipulated Circular No. 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") dated 15 November 2012, regarding the accounting regime applicable to open-ended funds; Circular No. 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") dated 16 November 2020 guiding the operation and management of securities investment funds, as amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC ("Circular 136") dated 29 December 2025, Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Interim Financial Reporting; and Vietnamese Accounting Standard System issued by Ministry of Finance pursuant to the following regulations:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

According to Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 issued by the Ministry of Finance, the Fund's interim financial statements include the following:

1. Interim income statement: Form B01g-QM
2. Interim statement of financial position: Form B02g-QM
3. Interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates: Form B03g-QM
4. Statement of investment portfolio: Form B04g-QM
5. Interim cash flow statement: Form B05g-QM
6. Selected notes to the financial statements (Notes to the interim financial statements): Form No. B06g-QM.

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices, and furthermore are not intended to present the interim financial position, investment portfolio and the interim results of operations, interim changes in net asset value, trading of fund certificates, and interim cash flows of the Fund in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Fund's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Reporting period

The Fund's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 01 January and ends on 31 December.

The Fund also prepares the interim financial statements for the six-month period ended 30 June as required by Circular 198 and Circular No. 96/2020/TT-BTC of Ministry of Finance dated 16 November 2020.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.4 Accounting currency

The interim financial statements are prepared in VND which is also the Fund's accounting currency.

2.5 Comparative information

The financial period applicable for the preparation and presentation of these interim financial statements is from 01 January 2026 to 30 June 2026 and represents the first interim reporting period of the Fund, as the Fund was established on 22 July 2025. Accordingly, the Fund does not have comparative information for the interim income statement, the interim statement of changes in net asset value, trading of fund certificates, interim cash flow statement, and the related notes to the interim financial statements.

3. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS, VIETNAMESE ACCOUNTING SYSTEM

The Board of Representatives confirms that the interim financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting System and the accounting policies applicable for open-ended fund and accounting policies as set out in Circular No. 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") dated 15 November 2012 issued by the Ministry of Finance.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies adopted by the Fund in preparation of the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 are consistent with those followed in the preparation of the financial statements for the accounting period from 22 July 2025 (the date of establishment) to 31 December 2025, except for the following changes in accounting policy:

Circular No. 136/2025/TT-BTC amending and supplementing certain provisions of Circular No. 98/2020/TT-BTC guiding the operation and management of securities investment funds

On 29 December 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 136/2025/TT-BTC ("Circular 136"), amending and supplementing certain provisions of Circular No. 98/2020/TT-BTC guiding the operation and management of securities investment funds. Circular 136 introduces amendments relating to asset valuation methodologies, investment portfolios, and investment restrictions, and updates certain other regulations concerning the operation and management of securities investment funds. Circular 136 became effective on 12 February 2026.

4.1. Accounting estimates

The preparation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to open-ended funds and statutory requirements relevant to preparation and presentation of open-ended funds' financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, the disclosures of contingent assets and liabilities as at the date of the interim financial statements as well as the reported amount of revenues and expenses during the reporting period. Though these accounting estimates are based on the best knowledge of the Chief Executive Officer, the actual results may differ.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise current accounts for the Fund's operation, deposits and short-term investments with an original maturity of not more than three (03) months, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3 Investments

The Fund's investments include investments in stocks which are listed shares and shares registered for transactions, bonds, certificates of deposit, and deposits with original terms more than three (03) months.

4.3.1 Classification

Investments in the Investment portfolio of the Fund are classified into financial assets (shares, bonds, monetary instruments, derivative instruments, etc.) and in the form of trading via Stock Exchange or Over-the-counter ("OTC"). The investments trading via OTC only include investments which are ready to be listed.

4.3.2 Initial recognition

Investments are recognized at the transactions date.

Investments are initially recognized at cost that includes only purchase price without any attributable transaction costs incurred in acquiring the investments. These incurred expenses are recognized into interim income statement.

For investments in bonds and cash at bank, the unpaid estimated interest as of the date of purchase shall be recorded, separate from the original price, on the item "*Accrued coupon, interest on deposits not yet due*" on the interim statement of financial position.

4.3.3 Subsequent recognition

Investments are recorded at fair value at the end of the accounting period.

Unpaid dividends and accumulated interest receivables from deposits, treasury bills, bank bills, commercial papers, negotiable certificates of deposits and other debt instruments are recorded in "*Accrued coupon, interest on deposits not yet due*" in the interim statement of financial position.

4.3.4 Revaluation for NAV determination

Investments are revalued on valuation date at fair value. The gain or loss arising from the revaluation of investments are recognized in the interim income statement. The revaluation method is detailed in the Valuation Manual and is in accordance with valuation method regulated in Article 54 and Article 55, Chapter XI. Net Asset Value of the Fund, Fund's Charter.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation

Investments are valued in accordance with principles and methods stipulated in the Valuation Manual as follows:

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Cash and cash equivalents, money market instruments		
1.	Cash (VND)	Cash balance in the deposit account on the date prior to the Valuation Date.
2.	Foreign currency	The balances are converted to VND equivalent at the exchange rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the latest date preceding the Valuation Date.
3.	Term deposit	Principal balances plus accrued interest receivables as at the date prior to the Valuation Date.
4.	Treasury bills, bank drafts, commercial bills, negotiable certificates of deposit, bonds and discounted money market instruments	Purchase price plus accrued interest up to the day before the Valuation Date.
5.	Non-interest instruments including treasury bills, bonds, valuable papers and other non-interest instruments	Quoted price posted on the transaction system of the Stock Exchange; in the absence of the quoted price, the price is determined according to the discounted cash flows model in reliance on the bid-awarding interest rate or another designated by the Fund Representative Board and time period of holding such instruments.
Bonds		
6.	Listed bonds	Weighted average quoted price (clean price) on the transaction system, or another name, depending on Stock Exchange's internal regulations on the latest trading day before the Valuation Date plus accrued interest (if quoted price does not include accrued interest). In the following cases: - There have been no transactions on the trading system at the Stock Exchange for more than fifteen (15) days prior to the Valuation Date; or

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Bonds (continued)		
6.	Listed bonds (continued)	- There have been transactions on the trading system at the Stock Exchange, but the price has shown abnormal fluctuations compared to the weighted average purchase price of the bond. The price is considered to have abnormal fluctuations when: The price fluctuation (clean price) on the trading day before the Valuation Date exceeds the range of $\pm 15\%$ compared to the most recent trading day. In such cases, the bond price shall be determined in the following order of priority: (i) Weighted average purchase price (clean price) plus accrued interest; or (ii) Par value plus accrued interest; or (iii) Price determined using another method approved by the Fund Representative Board.
7.	Unlisted bonds	Quoted price (*) (if any) on quotation systems, plus accrued coupon interest calculated up to the day immediately preceding the Valuation Date, in cases where the quoted price does not include accrued interest; In the absence of a quoted price, the valuation shall be carried out according to the following sequence from top to bottom: The price shall be determined using one of the following methods, applied in order of priority: (i) The weighted average purchase price (clean price) plus accrued interest; or (ii) The par value plus accrued interest; or (iii) A price determined using a method approved by the Fund Representative Board. Note: (*) In the event that, on the most recent trading day prior to the Valuation Date, more than one transaction of the bond to be valued has occurred (resulting in multiple quoted prices), the price to be used shall be the average of the quoted prices executed on that day.
Preferred shares		
Classified into two (02) categories as defined in Article 67 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014		
8.	Preferred shares is classified as equity	Determined similarly to Shares
9.	Preferred shares is classified as liabilities	Determined similarly to Bonds

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principles for valuation of transactions on the market
Shares		
10.	Listed shares on Stock Exchange, shares of public companies registered for trading on the UpCom system	Determined based on the market price, closing price (or another name, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) of the most recent trading day before the Valuation Date. In case there is no transaction for more than 15 days till the Valuation Date, the price is determined in the following order of priority: (i) The closing price (or another term as defined under the regulations of the Stock Exchange) on the most recent trading day within thirty (30) days prior to the Valuation Date; or (ii) Weighted average purchased costs; or (iii) Book value; or (iv) Price determined by the other methods which are approved by the Fund Representative Board.
11.	Shares of a public company that are undergoing the process of transferring to a different Stock Exchange	During the period in which the public company is carrying out procedures for transferring its listing to another Stock Exchange, the shares shall be valued as follows: (i) The last closing price (or another term as defined under the regulations of the relevant Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the Valuation Date; or (ii) The book value; or (iii) The par value; or (iv) A price determined using another method approved by the Fund Representative Board.
12.	Shares that have been approved for listing but have not had their first trading day	The market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day before the valuation date, provided by quoting institutions. In the absence of quotes, the price is determined in the following order of priority: (i) Weighted average purchase price/contributed capital value; or (ii) Book value ; or (iii) Price determined by the other methods which are approved by the Fund Representative Board.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principle for valuation of the transactions on the market
Shares (continued)		
13.	Shares of organization falling into winding-up or bankruptcy	The price is determined in the following order of priority: (i) Eighty percent (80%) of the liquidation value of the share on the date of the most recent balance sheet prior to the Valuation Date; or (ii) Price determined by the other methods which are approved by the Fund Representative Board.
14.	Shares are suspended from trading, or delisted, or deregistered from trading.	Use one of the following methods to determine the price, in the following order of priority: (i) Book value; or (ii) Par value; or (iii) Price determined by the other methods which are approved by the Fund Representative Board.
15.	Rights to purchase shares	Share subscription rights arising from securities held by the Fund shall be recognized in the balance sheet, and in the unrealized results for the accounting period. The value of the rights shall be determined according to the following formula: Value of share subscription rights = (Market price of the share – Subscription price of the new share) × Exercise ratio.
16.	Other shares, contributed capital	The market price is the average price of successful transactions on the most recent trading day before the Valuation Date based on quotes from at least three (03) non-affiliated quoting institutions approved by the Fund Representative Board on the most recent trading day before the Valuation Date. In the event that there are not enough quotes from at least 03 non-affiliated quoting institutions approved by the Fund Representative Board, the price is determined in the following order of priority: (i) The average price from two (02) non-affiliated quoting institutions approved by the Fund Representative Board; (ii) The price from the most recent reporting period but not more than ninety (90) days before the Valuation Date; (iii) The weighted average purchase price; (iv) The book value; (v) According to the theoretical model approved by the Fund Representative Board.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Investments (continued)

4.3.5 Principles of valuation (continued)

No.	Type of asset	Principle for valuation of the transactions on the market
Other Assets		
17.	Other permitted investment assets	The market price shall be the average price of successfully executed transactions on the most recent trading day prior to the Valuation Date, as provided by quotation institutions. In the event that no quotation is available, the price shall be determined, in descending order of priority, as one of the following: (i) The weighted average purchase price/contributed capital value; or (ii) The book value; or (iii) A price approved by the Fund Representative Board.
18.	Listed Fund certificate on Stock Exchange (if any)	The price shall be determined based on the market price, which is the closing price (or another term as defined under the regulations of the relevant Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the Valuation Date. In the event that no transactions have occurred for more than fifteen (15) days up to the Valuation Date, the price shall be determined, in descending order of priority, as one of the following: (i) The net asset value per fund certificate on the most recent valuation date of such fund certificate, as publicly disclosed on the website of the relevant Fund Management Company; or on the Stock Exchange; or on the SSC's website... on the most recent date prior to the Valuation Date; or (ii) The weighted average purchase price; or (iii) A price determined using a method approved by the Fund Representative Board.
19.	Permitted investment Open-ended Fund certificate (if any)	The NAV of the fund at the most recent trading day that has been published.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 *Investments* (continued)

4.3.5 *Principles of valuation* (continued)

Derecognition

Investments are derecognized when the rights to receive cash flows from those securities investments are terminated or the Fund does not hold significant risks and benefits associated with ownership of securities.

Gain/(loss) arising from selling investments presents the difference between selling prices and cost of investments determined by the weighted average method at the beginning of the the transaction day.

Rights to purchase shares

Rights to purchase shares is initially recognized as investments at nil value (0). Rights to purchase shares is subsequently remeasured and recognized at fair value at the reporting date after deducting committed purchase price multiplied by the ratio of the right exercised to purchase one new share.

4.4 *Repurchase agreements and reverse repurchase agreements*

Assets sold with a commitment to repurchase at a certain future date (repurchase agreements) are not deducted from the interim financial statement. The funds received under these repurchase agreements are recorded as liabilities on the interim statement of financial position, and the difference between the selling price and the committed repurchase price in the future is allocated to expenses in the interim income statement over the term of the repurchase agreement using the straight-line method.

4.5 *Receivables*

Receivables include receivables from selling securities, bond interest, interest on bank deposits and other receivables. Receivables are reflected at the historical cost minus the provision for bad debts.

The provision for doubtful debts reflects the portion of receivables that the Fund expects to be unable to collect at the end of the accounting period. Increases or decreases in the provision account balance are recorded as expenses in the interim income statement. When receivables are determined to be uncollectible and the accountant writes off the debt, any differences arising between the provision for doubtful debts and the original amount of the receivable are recorded in the interim income statement.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Payables

Payables are recognized at cost relating to payables for redemption of fund certificates, payables for trading securities, payables to the Fund Representative Board, payables to the Fund Management Company and the Supervisory and Custodian Bank and other payables.

4.7 Contributed capital and capital surplus

4.7.1 Equity

The fund certificates with dividend rights are classified as contributed capital, which includes subscribed capital and redeemed capital.

Subscribed capital

Subscribed capital reflects the Fund's investment capital contributed by investors to the Fund in the form of purchasing fund certificates in the initial public offering and after the Fund is established or by exchanging fund certificates of other open-ended funds under the management of the Fund Management Company with the Fund's certificates.

Subscribed capital is measured in face value.

Redeemed capital

Redeemed capital reflects the redemption of fund certificates of investors at trading cycles after the Fund is established or by exchanging the Fund's certificates fund certificates of other open-ended funds under the management of the Fund Management Company.

Redeemed capital is measured at face value.

Capital surplus of Investors

Capital surplus represents the difference between the net asset value per fund certificate and the face value of fund certificates subscribed/redeemed.

Capital surplus includes surplus of capital subscribed and surplus of capital redeemed.

- ▶ Surplus of capital subscribed is the difference between issue price and face value. This surplus does not arise in the initial public offering.
- ▶ Surplus of capital redeemed is the difference between repurchase price and face value.

4.7.2 Undistributed earnings

Undistributed earnings reflect retained gain/loss as at the reporting date, which includes accumulated realized profit/(loss) and accumulated unrealized profit/(loss).

Realized profit/(loss) is the difference between the Fund's total income after the deduction of the unrealized gain and loss arising from revaluation of the Fund's investments portfolio and expense of the Fund incurred during the period.

Unrealized profit/(loss) is the difference between total gain and loss arising from revaluation of the Fund's investments during the period.

At the end of the period, the Fund calculates realized and unrealized profit/(loss) during the period and records them in "Undistributed earnings".

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.8 *Profit/Assets distributed to investors*

This account reflects the profit/assets distributed to investors during the period and the transfer of distributed profit to "*Undistributed earnings*" at the end of the period.

The Fund recognizes the profit/assets distributed to investors in according to Prospectus, Authorized Decision of the Board of Representatives (in the latest period), Resolution by the Investors' General Meeting in compliance with Fund's Charter and prevailing securities laws.

4.9 *Revenue recognition*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Dividends

Dividend income is recognized when the Fund's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

If the Fund is entitled to receive dividend in shares or bonus shares, only the number of shares received will be reflected in the investment portfolio of the Fund.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Income from securities trading activities

Income from securities trading activities is recognized into the interim income statement when the Fund receives the deal confirmation from Vietnam Security Depository, which is certified by the Supervisory and Custodian Bank (for listed securities) and when assets transfer contracts are settled (for unlisted securities).

4.10 *Expenses*

The Fund's expenses are recognized on an accrual basis. The Fund's expenses are accrued based on the actual date in the valuation period corresponding to the accrued expenses arising in the fiscal year on a yearly basis with 365 (366) days. Details of the Fund's main expenses are as follows:

Fund management fee payable to Fund Management Company

The annual fund management fee is calculated at 1.2% per annum on the net asset value of the Fund (maximum rate of 2% per annum). The fee is accrued on a daily basis and paid monthly to the Fund Management Company. Management fee is calculated as follows:

*Management fee = 1.2% * Net asset value as at the valuation date * The actual number of days in the valuation period / 365 (366), not including 10% VAT.*

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 Expenses (continued)

Supervisory fee, custodian fee and fund administration fee

Supervisory fee, custodian fee and fund administration fee are recognized at each valuation period, and are paid to the Supervisory Bank monthly to carry out supervisory, custodian and administration services for the Fund. The monthly fee payable is the total of fees calculated and accrued for valuation cycles in the month. The following fees do not include depository fees payable to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, securities transaction fees, etc. Custodian, supervisory and administration fee will be within the range (if any) of the current law.

Supervisory, custodian fee and Fund administration fee are determined as follows:

Custodian fee = 0.05% * Net asset value as at the valuation date * The actual number of days in the valuation period / 365 (366).

Minimum custodian fee: VND 15,000,000 per month (not subject to VAT).

Supervisory fee = 0.02% * Net asset value as at the valuation date * The actual number of days in the valuation period / 365 (366).

Minimum supervisory fee: VND 5,000,000 per month (not including VAT of 10%)

Fund administration fee = 0.03% * Net asset value as at the valuation date * The actual number of days in the valuation period / 365 (366).

Minimum Fund administration fee: VND 15,000,000 per month (not including VAT of 10%)

4.11 Tax

In accordance with prevailing tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individual and institutional investors in the following transactions:

Dividends payment to investors

When the Fund distributes dividends to investors, the Fund Management Company must comply with the withholding and tax payment requirements stipulated in Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111"), Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 issued by the Ministry of Finance ("Circular 25"), the Corporate Income Tax Law No. 67/2025/QH15 promulgated by the National Assembly on 14 June 2025 ("CIT Law 67"), and Decree No. 320/2025/ND-CP issued by the Government on 15 December 2025 ("Decree 320"). Accordingly, when the Fund distributes dividends to institutional investors, regardless of whether such institutions are domestic or foreign, the Fund Management Company must withhold the distributable profit at the prevailing corporate income tax rate (the applicable rate for 2026 is 20%), except for portions of distributable profit that have already been subject to corporate income tax at a previous stage and interest income from tax-exempt bonds in accordance with the law. In addition, when the Fund distributes dividends to individual capital investors, the Fund Management Company is responsible for withholding personal income tax equal to the dividend amount per distribution multiplied by the tax rate of 5%.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11 Tax (continued)

Fund certificates redemption

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax of transactions relating to fund certificates redemption from individuals (domestic or foreign) and foreign institutions in accordance with regulations regarding foreign transactions. The applied tax rate for unlisted securities transfer transactions is 0.1% of transfer value in accordance with Circular 111, Circular 25, Circular No. 103/2014/TT-BTC dated 06 August 2014 and Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 issued by the Ministry of Finance.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic investors who are the organizations since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

4.12 Related parties

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the same Fund Management Company, the Fund Management Company, shareholders of the Fund Management Company, key position such as the Chief Executive Officer of Fund Management Company, member of the Board of Representatives, the family member of these individuals or associates or any company associating with these individuals are considered as related parties to the Fund. The substance of each party's relationship is more important than its legal form.

4.13 Off balance sheet items

Off balance sheet items stated in accordance with Circular 198 are presented in the relevant notes in these interim financial statements.

4.14 Nil balance

Items or balance stipulated in accordance with Circular 198, which are not presented in these interim financial statements, indicate nil balance.

4.15 Principles and methods of determining the Fund's NAV

The Fund's NAV is equivalent to total value of the Fund's assets less the Fund's total liabilities. The total value of the Fund's assets is determined according to the market price or fair value of the assets (in case the market price cannot be determined). Total value of the Fund's liabilities are debts or payment obligations up to the latest day before the valuation date.

NAV per fund certificate is equal to NAV divided by total outstanding Fund's fund certificates on the latest transaction date prior to the valuation date.

The determination of market value of the Fund's assets is carried out as regulated methods at the Fund's Charter and the Valuation Manual (Note 4.3).

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.16 Financial instruments

Initial recognition and presentation

Financial assets

Financial assets within the scope of Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments ("Circular 210") are classified, for disclosures in the notes to the interim financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans, receivables and available-for-sale financial assets as appropriate. The Fund determines the classification of its financial assets at initial recognition.

All financial assets are recognised initially at cost, excluding directly attributable transaction costs. The Fund's financial assets include cash, term deposits and certificate of deposits, loan and receivables, quoted and unquoted financial instruments.

Financial liabilities

Financial liabilities are classified, under scope of Circular 210, for disclosures in the notes to the interim financial statements, as financial liabilities at fair value through profit or loss or financial liabilities measured at amortized cost as appropriate. The Fund determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

All financial liabilities are recognized initially at cost net directly attributable transaction costs.

The Fund's financial liabilities include trade payables, other payables and accrued expenses.

Subsequent re-measurement

The financial instruments are subsequently re-measured at book value.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are off-set and the net amount is reported in the interim statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

5. CASH AT BANK AND CASH EQUIVALENTS

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Cash at bank for the Fund's operations	13,669,174,392	5,635,855,243
Frozen account	1,852,775,000	-
Margin deposit (*)	-	2,983,683,600
Cash at bank for purchasing and selling fund certificates of investors	7,612,000	20,000,000
	15,529,561,392	8,639,538,843

(*) Margin deposits represent amounts placed with Vietcap Securities Joint Stock Company to secure the Fund's obligations in derivative securities transactions.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

6. INVESTMENTS

Unit: VND

	Revaluation difference					Net (decrease)/increase [5] = [3] – [4]	Revaluation [6] = [1] + [3] – [4]
	At cost [1]	Market value or fair value [2]	Increase [3]	Decrease [4]			
30 June 2026							
Shares	33,892,281,053	31,734,770,000	340,767,927	(2,498,278,980)	(2,157,511,053)		31,734,770,000
Investments	<u>33,892,281,053</u>	<u>31,734,770,000</u>	<u>340,767,927</u>	<u>(2,498,278,980)</u>	<u>(2,157,511,053)</u>		<u>31,734,770,000</u>
31 December 2025							
Shares	41,228,343,743	37,635,662,500	502,472,500	(4,095,153,743)	(3,592,681,243)		37,635,662,500
Investments	<u>41,228,343,743</u>	<u>37,635,662,500</u>	<u>502,472,500</u>	<u>(4,095,153,743)</u>	<u>(3,592,681,243)</u>		<u>37,635,662,500</u>
Net impact from revaluation difference of investments to the interim income statement					<u>1,435,170,190</u>		

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

7. RECEIVABLES

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Dividends receivable	81,500,000	36,000,000
	81,500,000	36,000,000

8. PAYABLES FOR INVESTMENT PURCHASED

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Payables for investment purchased	1,850,000,000	-
Payables for investment transaction fees	2,775,000	-
	1,852,775,000	-

9. ACCRUED EXPENSES

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Audit fee	37,191,731	75,000,000
Remuneration of the Board of Representatives	75,000,000	45,000,000
	112,191,731	120,000,000

10. FUND'S SERVICES FEE PAYABLE

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Fund management fee	44,654,497	46,977,326
Fund administration fee	15,000,000	16,500,000
Custodian and asset safekeeping fee	13,200,000	15,000,000
Transfer agent fee	16,500,000	13,200,000
Supervisory fee	5,500,000	5,500,000
	94,854,497	97,177,326

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

11. STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' CONTRIBUTED EQUITY

	Subscribed capital				Redeemed capital				Number of outstanding fund certificates	Total outstanding capital (VND)	NAV/fund certificate (VND)
	Quantity (fund certificates)	Average NAV (VND)	Face value (VND)	Capital surplus (VND)	Total (VND)	Quantity (fund certificates)	Average NAV (VND)	Face value (VND)	Capital surplus (VND)	Total (VND)	
Initial public offering	5,045,730.00	10,000.00	50,457,300,000	-	50,457,300,000	-	10,000.00	-	-	-	10,000.00
Movement during the period	22,575.81	9,273.24	225,758,100	(16,407,111)	209,350,989	(5,065.04)	9,770.23	(50,650,400)	1,163,783	(49,486,617)	(900.29)
As at 31/12/2025	5,068,305.81	9,996.76	50,683,058,100	(16,407,111)	50,666,650,989	(5,065.04)	9,770.23	(50,650,400)	1,163,783	(49,486,617)	9,099.71
As at 01/01/2026	5,068,305.81	9,996.76	50,683,058,100	(16,407,111)	50,666,650,989	(5,065.04)	9,770.23	(50,650,400)	1,163,783	(49,486,617)	9,099.71
Movement during the period	150,535.67	9,128.25	1,505,356,700	(131,229,308)	1,374,127,392	(30,744.47)	8,934.80	(307,444,700)	32,748,991	(274,695,709)	(363.85)
As at 30/6/2026	5,218,841.48	9,971.71	52,188,414,800	(147,636,419)	52,040,778,381	(35,809.51)	9,052.97	(358,095,100)	33,912,774	(324,182,326)	8,735.86

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

12. UNDISTRIBUTED EARNINGS

	30 June 2026 VND	31 December 2025 VND
Realized loss	(4,280,865,353)	(950,470,712)
Unrealized loss	(2,157,511,053)	(3,592,681,243)
	(6,438,376,406)	(4,543,151,955)

13. DIVIDEND AND INTEREST INCOME

	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
Dividend income	365,300,000
- Dividend received in the period	283,800,000
- Dividend accrued	81,500,000
Interest income from deposits	15,000,403
- Interest received in the period	15,000,403

14. LOSS FROM SECURITIES TRADING

	For the six-month period ended 30 June 2026		
	Total value of investments sold VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Loss from selling investments VND
Shares	43,871,082,300	46,684,722,690	(2,813,640,390)
	43,871,082,300	46,684,722,690	(2,813,640,390)

15. TRANSACTION EXPENSES ON SECURITIES TRADING

	For the six-month period ended 30 June 2026 VND
Transaction costs on buying investments	48,952,287
Transaction costs on selling investments	57,067,697
	106,019,984

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

16. NET ASSET VALUE

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026:

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund certificates</i>	<i>NAV per fund certificate VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund certificate VND</i>
04/01/2026	46,057,988,048	5,063,240.77	9,096.54	
05/01/2026	45,672,462,245	5,065,439.40	9,016.49	(80.05)
06/01/2026	45,710,295,236	5,066,509.76	9,022.05	5.56
07/01/2026	46,283,897,659	5,066,520.84	9,135.24	113.19
08/01/2026	46,161,325,891	5,066,641.24	9,110.83	(24.41)
11/01/2026	45,839,490,534	5,066,696.10	9,047.22	(63.61)
12/01/2026	46,706,518,262	5,068,276.46	9,215.46	168.24
13/01/2026	47,123,335,010	5,068,699.64	9,296.93	81.47
14/01/2026	47,033,614,408	5,069,146.00	9,278.41	(18.52)
15/01/2026	47,020,134,548	5,069,410.75	9,275.27	(3.14)
18/01/2026	47,009,134,631	5,073,987.37	9,264.73	(10.54)
19/01/2026	47,158,155,324	5,075,996.46	9,290.42	25.69
20/01/2026	47,141,813,943	5,076,491.53	9,286.30	(4.12)
21/01/2026	46,769,337,404	5,076,818.41	9,212.33	(73.97)
22/01/2026	47,249,226,702	5,080,747.88	9,299.66	87.33
25/01/2026	46,821,665,652	5,086,468.51	9,205.14	(94.52)
26/01/2026	46,145,308,356	5,087,174.63	9,070.91	(134.23)
27/01/2026	46,243,900,407	5,094,936.18	9,076.44	5.53
28/01/2026	46,548,220,764	5,094,947.19	9,136.15	59.71
29/01/2026	47,058,899,720	5,096,129.23	9,234.24	98.09
31/01/2026	47,395,542,730	5,098,110.91	9,296.69	62.45
01/02/2026	47,391,319,561	5,098,110.91	9,295.86	(0.83)
02/02/2026	47,480,505,232	5,098,435.76	9,312.76	16.90
03/02/2026	47,531,427,045	5,098,945.74	9,321.81	9.05
04/02/2026	47,941,927,498	5,098,925.77	9,402.36	80.55
05/02/2026	47,285,986,289	5,105,274.93	9,262.18	(140.18)
08/02/2026	46,434,096,790	5,106,191.19	9,093.69	(168.49)
09/02/2026	46,623,449,329	5,108,034.97	9,127.47	33.78
10/02/2026	46,442,092,343	5,119,742.30	9,071.18	(56.29)
11/02/2026	47,281,282,272	5,131,449.64	9,214.02	142.84
12/02/2026	47,492,791,260	5,132,544.28	9,253.26	39.24
22/02/2026	47,518,565,281	5,133,171.06	9,257.16	3.90
23/02/2026	47,935,940,429	5,133,229.07	9,338.36	81.20
24/02/2026	48,402,944,881	5,136,563.63	9,423.22	84.86
25/02/2026	48,510,875,280	5,137,370.13	9,442.74	19.52
26/02/2026	48,510,373,554	5,137,674.82	9,442.09	(0.65)
28/02/2026	48,350,363,686	5,137,972.30	9,410.40	(31.69)
01/03/2026	48,346,282,627	5,137,972.30	9,409.60	(0.80)
02/03/2026	48,332,384,743	5,149,046.05	9,386.67	(22.93)
03/03/2026	48,107,741,321	5,154,442.53	9,333.26	(53.41)
04/03/2026	47,927,712,915	5,154,828.22	9,297.64	(35.62)
05/03/2026	47,542,865,222	5,155,140.25	9,222.42	(75.22)
08/03/2026	47,133,657,694	5,156,224.53	9,141.12	(81.30)
09/03/2026	45,160,460,477	5,156,333.92	8,758.25	(382.87)
10/03/2026	45,830,049,109	5,146,885.09	8,904.42	146.17
11/03/2026	46,815,315,365	5,147,312.94	9,095.10	190.68
12/03/2026	46,588,308,980	5,148,513.04	9,048.89	(46.21)
15/03/2026	46,497,715,713	5,148,910.87	9,030.59	(18.30)
16/03/2026	46,483,198,118	5,149,032.67	9,027.56	(3.03)
17/03/2026	46,538,071,123	5,147,508.30	9,040.89	13.33
18/03/2026	46,520,623,204	5,147,618.89	9,037.31	(3.58)
19/03/2026	46,355,278,175	5,148,071.25	9,004.40	(32.91)

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

16. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund certificates</i>	<i>NAV per fund certificate VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund certificate VND</i>
22/03/2026	45,887,694,034	5,144,928.05	8,919.02	(85.38)
23/03/2026	45,171,970,313	5,144,839.32	8,780.05	(138.97)
24/03/2026	45,711,878,848	5,145,556.81	8,883.76	103.71
25/03/2026	46,292,528,344	5,145,613.09	8,996.50	112.74
26/03/2026	46,136,637,513	5,147,191.45	8,963.46	(33.04)
29/03/2026	46,489,188,969	5,147,961.23	9,030.60	67.14
30/03/2026	46,453,360,942	5,147,851.30	9,023.84	(6.76)
31/03/2026	46,544,978,699	5,147,158.41	9,042.85	19.01
01/04/2026	46,744,748,143	5,147,335.44	9,081.35	38.50
02/04/2026	46,562,360,430	5,146,021.60	9,048.22	(33.13)
05/04/2026	46,169,103,691	5,145,954.75	8,971.92	(76.30)
06/04/2026	46,039,632,290	5,146,411.71	8,945.97	(25.95)
07/04/2026	46,104,104,726	5,146,674.39	8,958.04	12.07
08/04/2026	46,944,803,760	5,146,601.10	9,121.52	163.48
09/04/2026	46,953,586,097	5,147,708.36	9,121.26	(0.26)
12/04/2026	46,963,875,279	5,147,172.94	9,124.21	2.95
13/04/2026	46,851,565,608	5,147,172.94	9,102.39	(21.82)
14/04/2026	47,143,830,103	5,147,299.27	9,158.94	56.55
15/04/2026	47,042,971,414	5,147,310.18	9,139.33	(19.61)
16/04/2026	47,106,109,150	5,147,333.15	9,151.56	12.23
19/04/2026	47,199,616,993	5,147,479.68	9,169.46	17.90
20/04/2026	47,429,912,083	5,147,479.68	9,214.20	44.74
21/04/2026	47,107,819,149	5,147,544.79	9,151.51	(62.69)
22/04/2026	47,084,030,001	5,147,777.49	9,146.48	(5.03)
23/04/2026	46,931,110,924	5,147,589.22	9,117.10	(29.38)
27/04/2026	46,857,821,789	5,146,218.27	9,105.29	(11.81)
28/04/2026	46,896,406,910	5,147,604.26	9,110.34	5.05
30/04/2026	46,832,511,164	5,151,034.41	9,091.87	(18.47)
03/05/2026	46,819,945,468	5,151,034.41	9,089.43	(2.44)
04/05/2026	46,713,080,399	5,149,273.26	9,071.78	(17.65)
05/05/2026	46,631,546,644	5,149,271.42	9,055.95	(15.83)
06/05/2026	46,971,571,143	5,149,315.87	9,121.91	65.96
07/05/2026	46,922,905,421	5,149,765.32	9,111.66	(10.25)
10/05/2026	46,645,995,624	5,149,645.55	9,058.10	(53.56)
11/05/2026	46,175,883,145	5,149,234.78	8,967.52	(90.58)
12/05/2026	46,227,811,948	5,148,273.27	8,979.28	11.76
13/05/2026	46,617,740,210	5,175,023.74	9,008.22	28.94
14/05/2026	46,722,264,611	5,175,134.74	9,028.22	20.00
17/05/2026	46,485,071,947	5,176,142.67	8,980.64	(47.58)
18/05/2026	46,652,698,403	5,176,099.16	9,013.10	32.46
19/05/2026	46,190,413,021	5,175,056.85	8,925.59	(87.51)
20/05/2026	45,890,335,199	5,175,280.92	8,867.22	(58.37)
21/05/2026	46,013,513,327	5,175,292.19	8,891.00	23.78
24/05/2026	45,847,613,041	5,175,474.25	8,858.63	(32.37)
25/05/2026	45,902,411,678	5,175,485.53	8,869.20	10.57
26/05/2026	46,207,439,970	5,176,337.52	8,926.67	57.47
27/05/2026	46,073,578,053	5,176,471.94	8,900.58	(26.09)
28/05/2026	45,731,865,056	5,176,540.75	8,834.45	(66.13)
31/05/2026	45,619,099,656	5,176,563.38	8,812.62	(21.83)
01/06/2026	45,640,816,095	5,176,574.72	8,816.80	4.18
02/06/2026	45,256,265,140	5,177,708.90	8,740.60	(76.20)

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

16. NET ASSET VALUE (continued)

Net asset value for the six-month period ended 30 June 2026 (continued):

<i>Period of NAV</i>	<i>NAV VND</i>	<i>Number of fund certificates</i>	<i>NAV per fund certificate VND</i>	<i>Increase/ (decrease) of NAV per fund certificate VND</i>
03/06/2026	45,586,451,370	5,178,052.11	8,803.78	63.18
04/06/2026	45,517,591,823	5,178,052.11	8,790.49	(13.29)
07/06/2026	45,359,257,169	5,178,109.68	8,759.81	(30.68)
08/06/2026	44,805,591,031	5,178,349.40	8,652.49	(107.32)
09/06/2026	45,003,965,826	5,178,698.98	8,690.21	37.72
10/06/2026	45,167,457,562	5,182,370.89	8,715.60	25.39
11/06/2026	45,000,060,030	5,182,421.94	8,683.21	(32.39)
14/06/2026	44,964,185,452	5,182,444.96	8,676.25	(6.96)
15/06/2026	45,496,298,331	5,182,434.78	8,778.94	102.69
16/06/2026	45,650,910,081	5,182,810.17	8,808.14	29.20
17/06/2026	45,660,705,829	5,183,945.48	8,808.10	(0.04)
18/06/2026	45,405,689,962	5,183,945.48	8,758.91	(49.19)
21/06/2026	45,294,532,785	5,183,945.48	8,737.46	(21.45)
22/06/2026	45,244,296,759	5,183,738.84	8,728.12	(9.34)
23/06/2026	44,984,003,880	5,183,572.61	8,678.19	(49.93)
24/06/2026	45,185,035,267	5,183,572.61	8,716.97	38.78
25/06/2026	45,260,647,088	5,183,572.61	8,731.55	14.58
28/06/2026	45,215,862,034	5,182,852.73	8,724.13	(7.42)
29/06/2026	45,448,474,760	5,183,081.97	8,768.62	44.49
30/06/2026	45,278,219,649	5,183,031.97	8,735.86	(32.76)

Average NAV for the period	46,500,870,994
Maximum NAV per fund certificate variance in the period	382.87
Minimum NAV per fund certificate variance in the period	0.04

17. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Number of outstanding fund certificates in circulation

	<i>30 June 2026</i>	<i>31 December 2025</i>
Up to 01 year	5,183,031.97	5,063,240.77
	5,183,031.97	5,063,240.77

18. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Fund is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk. The process of risk management is critical to the Fund's continuing profitability. The Fund Management Company has designed a risk control system to ensure a sufficient balance between expected cost of risk and risk management cost. The Chief Executive Officer of the Fund Management Company continuously monitors the process of risk management to ensure a sufficient balance between risk and risk control.

The Chief Executive Officer of the Fund Management Company has reviewed and decided to apply the following risk management policies for the above risks:

18.1 *Market risk*

Market risk arises when the markets for assets held by the Fund experience partial or overall decline over a certain period of time. This type of risk results in a decrease in the value of the overall market. Market risk is generally broad-based, systemic in nature, and beyond the control of the Fund Management Company and the Fund Representative Board. Various factors contribute to market risk, which may be mitigated through the identification and management of its underlying components, such as inflation risk, interest rate risk, market price volatility risk, and foreign exchange risk.

18.2 *Interest rate risk*

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments invested in the Fund will fluctuate due to changes in market interest rates, changes in the supply and demand of money, or other macroeconomic factors.

To mitigate interest rate risks that may adversely affect investment value, the Fund Management Company regularly analyzes and assesses macroeconomic conditions, market trends, and interest rate expectations to make appropriate asset allocation decisions. For the portion of assets invested in bonds, the Fund manages bond maturities in a manner consistent with prevailing interest rate expectations.

18.3 *Inflation risk*

Inflation risk is the risk that the value of the Fund's investments may decline due to inflation. Inflation affects bonds and equities differently. Bond prices generally have an inverse relationship with inflation, as higher inflation tends to increase bond yields, resulting in lower bond prices. In addition, sustained inflation may reduce the real value of both the principal amount and the periodic interest payments received from bonds. The Fund may mitigate inflation risk for its bond portfolio by shortening bond maturities or increasing its holdings of floating-rate bonds when inflation is expected to rise, and vice versa.

18.4 *Credit risk*

Credit risk is the risk that the counterparty to a financial instrument will cause a financial loss for the Fund by failing to discharge an obligation. These credit exposures exist within financing relationships including deposits with banks and other financial instruments.

The Fund's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Fund's Investment management department in accordance with the Fund's policy. The Fund evaluates the concentration of credit risk with respect to deposits at banks is too low.

It is the Fund's policy to enter financial instruments with reputable counterparties.

The Investment management department closely monitors the creditworthiness of the Fund's counterparties (e.g., brokers, custodian, banks, etc.) by reviewing their credit worthiness, financial statements and press releases on a regular basis.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

18. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

18.5 *Liquidity risk*

Liquidity risk of the Fund

Liquidity risk is the risk that the Fund may be unable to liquidate sufficient assets to satisfy investors' redemption orders on a particular trading day or within a certain period due to limited market liquidity. In certain force majeure circumstances, investors may also be unable to execute redemption orders during periods in which the Fund has announced a temporary suspension of fund certificate transactions.

To mitigate liquidity risk, the Fund maintains an appropriate level of liquidity by holding a portion of its assets in cash and other highly liquid investments to ensure that investors' redemption orders can be fulfilled in a timely manner. In addition, the Fund Management Company implements effective distribution strategies to increase the Fund's size and further enhance the Fund's liquidity position.

Liquidity risk of investments assets

Liquidity risk is a characteristic risk of the Vietnamese bond market, as many bond issuances are relatively small in size and infrequently traded in the secondary market. For equities, liquidity risk is generally concentrated in small-cap companies but may also arise in large-cap companies where trading volumes are low or where shares are primarily held by institutional investors and are not frequently traded.

To mitigate this risk, the Fund Manager prioritizes investment in assets with high liquidity or assets for which repurchase commitments have been provided by the issuer. In addition, increasing the Fund's size may help reduce liquidity risk while maintaining the Fund's investment effectiveness.

18.6 *Legal risk*

The Vietnamese securities market, together with its related legal and regulatory framework, remains relatively young and continues to evolve. Accordingly, the Fund may be exposed to legal and regulatory risks arising from changes, amendments, or enhancements to laws and regulations governing securities activities and the securities market. Such changes may adversely affect the Fund's operations and/or the value of its assets in the future. To mitigate these risks, the Fund Management Company continuously monitors regulatory developments and assesses their potential impact on the Fund and its investee companies, enabling the Fund to make appropriate adjustments to its investment portfolio when necessary. Legal risks may also include circumstances where subscription or redemption orders are partially executed or trading of Fund Certificates is temporarily suspended in accordance with applicable laws and regulations, as described in Section 2.7.5, Part IX of the Fund's Prospectus.

18.7 *Issuer credit (settlement) risk*

This risk relates to the possibility that issuers or counterparties of securities in which the Fund invests may fail or be unable to meet their payment obligations when due. To manage and mitigate such risk, the Fund Manager is required to comply with the Fund's investment process and to conduct transactions only with issuers and counterparties approved by the Fund Representative Board and/or those that have been subject to a thorough and prudent credit assessment process.

18.8 *Conflict of interest risk*

This risk arises when the Fund Management Company conducts transactions for the Fund, other investment funds under its management, discretionary investment portfolios, and/or related parties of the Fund Management Company or members of the Fund Representative Board. To mitigate such risk, all transactions involving related parties shall be carried out in accordance with the approved allocation policies and shall comply with the procedures governing related-party transactions as stipulated in the Fund Charter and applicable laws and regulations.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

18. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES (continued)

18.9 Market price volatility risk

Market price volatility risk refers to the risk that the value of financial instruments may decline as a result of fluctuations in market conditions and changes in the prices of individual securities. A decline in market prices may consequently reduce the value of the Fund's investments. However, the Fund primarily invests in shares of companies with strong fundamental characteristics and sound business prospects, which are expected to exhibit lower volatility than the broader market. In addition, the Fund seeks to establish, maintain and enhance an adequate margin of safety in its investments through an appropriate long-term holding strategy, thereby reducing the impact of short-term market fluctuations on portfolio performance.

18.10 Risk relating to mandatory liquidation

The Fund may be subject to mandatory liquidation if its Net Asset Value ("NAV") remains below VND 10 billion (VND 10,000,000,000) for six (6) consecutive months. In such circumstances, a General Meeting of Investors shall be convened to determine whether the Fund should be liquidated or merged with another fund, depending on which option is considered to be in the best interests of Investors.

18.11 Risk arising from force majeure events

Force majeure risk refers to the possibility that the value of all or part of the Fund's assets may be significantly and unexpectedly affected by force majeure events that occur objectively, are unforeseeable, and cannot be remedied despite the implementation of all necessary and reasonable measures. There are limited means available to mitigate force majeure risk. Diversification across different sectors and industries may help reduce the impact of such events, as they generally do not affect all securities simultaneously or to the same extent. At the investee company level, appropriate insurance coverage and business continuity or recovery plans may help limit the adverse consequences of certain force majeure events.

19. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The carrying amount and fair value of financial instruments recognised in the Fund's interim financial statements as at 30 June 2026 are presented as follows:

	Carrying amount VND	Fair value VND
Financial assets		
Held for trading	31,734,770,000	31,734,770,000
- Shares	31,734,770,000	31,734,770,000
Bank deposits and receivables	15,611,061,392	15,611,061,392
- Cash at bank	15,529,561,392	15,529,561,392
- Receivables	81,500,000	81,500,000
	47,345,831,392	47,345,831,392
Financial liabilities		
Payables for investment purchased	1,852,775,000	1,852,775,000
Accrued expenses	112,191,731	112,191,731
Fund management services fee payable	94,854,497	94,854,497
Payables to distribution agent and fund management company	164,784	164,784
Payables to investors for fund certificate subscription	7,612,000	7,612,000
	2,067,598,012	2,067,598,012

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

19. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

The fair values of the financial assets and liabilities represent the amounts at which the instruments could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced sales or liquidation.

The following methods and assumptions are being used to estimate the fair values:

- Fair value of cash and cash equivalents, receivables and payables to distribution agents, accrued expenses and the Fund's management services fee payables approximate to their carrying values due mainly to the short-term maturities of these instruments.
- Fair value of shares, bonds and term deposits are revalued using the valuation method stated in Note 4.3.

20. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS

20.1 Related parties

a) The Fund Management Company

Significant transactions during the period:

	<i>For the six-month period ended 30 June 2026 VND</i>
Fund management fee	276,794,398

Balance as at 30 June 2026:

	<i>30 June 2026 VND</i>	<i>31 December 2025 VND</i>
Fund management fee payable	44,654,497	46,977,326

b) Remunerations of the Board of Representatives

Other than the remunerations, there are no other transactions or contracts to which the Fund and any member of the Board of Representatives is a party to where a member of Board of Representatives has a material interest. Remunerations of the Board of Representatives are recognized as expenses of the Fund.

Significant transactions during the period:

	<i>For the six-month period ended 30 June 2026 VND</i>
Remunerations of the Board of Representatives	135,000,000

Balance as at 30 June 2026:

	<i>30 June 2026 VND</i>	<i>31 December 2025 VND</i>
Accrual remunerations of the Board of Representatives	75,000,000	45,000,000

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

20. RELATED PARTIES AND OTHER KEY CONTRACTS (continued)

20.2 Other key contracts

Supervisory Bank

According to the supervisory and custodian contract with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Nam Ky Khoi Nghia Branch ("Supervisory Bank"), the Fund has the obligation to pay the Supervisory Bank an annual supervisory fee equivalent to 0.02% of the NAV (the minimum fee is VND 5,000,000 per month), exclusive of value added tax and an annual custodian fee equivalent to 0.05% of the NAV (the minimum fee is VND 15,000,000 per month).

The Supervisory Bank also provides the fund administration service. The Fund has the obligation to pay the Supervisory Bank an annual fund administration fee equivalent to 0.03% of the NAV (the minimum fee is VND 15,000,000 per month), exclusive of value added tax.

Besides, the Fund has an obligation to pay to the Supervisory Bank a custodian service – transaction fee of VND 100,000 for each successful transaction of one security code per day.

Significant transactions during the period with the Supervisory Bank:

	<i>For the six-month period ended 30 June 2026 VND</i>
Custodian – asset safekeeping fee	90,000,000
Fund administration fee	99,000,000
Supervisory fee	33,000,000
Transaction fee	24,966,198
Bank charges	2,090,000

Balances with the Supervisory Bank as at 30 June 2026:

	<i>30 June 2026 VND</i>	<i>31 December 2025 VND</i>
Cash at banks	15,529,561,392	4,047,385,831
Fund administration fee payable	(14,445,000)	(16,500,000)
Custodian service payable - custody fee	(16,500,000)	(15,000,000)
Supervisory fee payable	(5,500,000)	(5,500,000)
Securities purchase transaction fee payable	(555,000)	-

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

21. OTHER PERFORMANCE INDICATORS

INDICATORS	For the six-month period ended 30 June 2026
Performance indicators	
Management fee paid to the Fund Management Company/Average NAV during the period (%)	0.60%
Custody, supervisory fee paid to the Supervisory Bank/Average NAV during the period (%)	0.32%
Fund administration fee, transfer agent fee and other expenses paid to service providers/Average NAV during the period (%)	0.38%
Audit fee/Average NAV during the period (%)	0.09%
Legal advisory fee, quotation fee and other fees, remuneration paid to the Fund's Board of Representatives/Average NAV during the period (%)	0.29%
Operating expense ratio (%)	3.86%
Portfolio turnover ratio (%)	89.48%
Others	
Percentage of fund certificates held by the Fund Management Company and related parties at the end of the period (%)	0.40%
Proportion of fund certificates held by 10 largest unit holders at the end of the period (%)	98.68%
Percentage of fund certificates held by foreign unit holders at the end of the period (%)	-
NAV/fund certificate at the end of the period (VND)	8,735.86
Number of fund certificate holders at the end of the period	267

21.1 Operating expense ratio

Operating expense ratio is the performance ratio of operating expense of the Fund per one unit of net asset value. This ratio is calculated for 12 months up to the financial position date.

$$\text{Operating expense ratio (\%)} = \frac{\text{Total operating expense} * 100\%}{\text{Average net asset value (NAV) in the year}}$$

The following expenses are excluded from total operating expenses for operating expense ratio calculation purposes:

- Interest expense;
- Gain or loss arising from foreign exchange differences (realized and unrealized);
- Deductible personal income tax of investors or income tax paid during the period (corporate income tax), including foreign contractor withholding tax;
- Transaction costs on buying, selling fund certificates and other related expense; and
- Dividends and other distribution amounts paid to the investors.

Golden Dragon Equity Growth Fund

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

B06g-QM

21. OTHER PERFORMANCE INDICATORS (continued)

21.2 Portfolio turnover ratio

Portfolio turnover ratio of investment portfolio is the number of trading cycles of investment assets of the Fund in one (01) period. This ratio is calculated for 12 months up to the financial position date.

$$\text{Portfolio turnover ratio (\%)} = \frac{(\text{Total purchase value in the period} + \text{Total sales value in the period}) * 100\%}{2 * \text{Average net asset value (NAV) in the year}}$$

22. EVENTS AFTER THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the interim statement of financial position date that requires adjustment or disclosure in the interim financial statements of the Fund.

Fund Management Company – HD Capital Joint Stock Company

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Preparer

Ms. Truong Ngoc Nhu Quynh
Head of Fund Operations in
charge of Fund Accounting

Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer



Nguyễn Thành Long

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

I. GENERAL INFORMATION OF GOLDEN DRAGON EQUITY GROWTH FUND ("the Fund")

1. Objectives:

The investment objective of the Fund is to achieve long-term growth in net asset value and maximize returns for investors through in-depth analysis, prudent high-quality asset selection, appropriate portfolio allocation and continuous market assessment to mitigate investment risks. The Fund primarily invests in listed and registered-for-trading equities.

The investment objective may be amended in response to prevailing market conditions and pursuant to resolutions of the Investors' General Meeting, in compliance with applicable laws and regulations.

2. Operation effectiveness:

At the end of the reporting period, the net assets value (NAV) of the Fund decreased 1.73% compared to the beginning of the reporting period.

3. Policies and investment strategies:

The Fund's investment strategy is flexibly developed and adjusted over different periods to achieve its investment objectives, based on analyses and assessments of macroeconomic conditions, economic cycles, and market factors. Nevertheless, the Fund's investment approach remains within the scope of growth investing and value investing strategies, or a combination thereof. The Fund aims to maximize long-term returns while proactively managing risks through the selection of high-quality investments with strong growth potential.

Accordingly, the Fund's investment strategy includes, but is not limited to, investments in: securities of market-leading companies or companies with the potential to become industry leaders, including medium- and large-capitalization stocks; securities with strong long-term growth prospects and/or sustainable competitive advantages; attractively valued securities; and securities that provide high and stable income yields.

4. Classification:

The Fund was established as an open-ended securities investment fund in Vietnam in accordance with Initial Public Offering Certificate No. 137/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 21 May 2025 and License No. 259/GCN-UBCK issued by the SSC on 22 July 2025.

5. Investment term recommendation:

The Fund is not limited in its operating time.

6. Current risk profile (low, medium, high):

Current risk profile of the Fund was low.

7. Time of commencing operation:

The Fund started operating since 22 July 2025.

8. Operation scale at the reporting date

As at 30 June 2026, the Fund's number of outstanding fund certificates was 5,183,031.97 amounting to VND 51,830,319,700 in face value.

9. Reference index:

Reference index is not applicable to the Fund.

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

I. GENERAL INFORMATION OF GOLDEN DRAGON EQUITY GROWTH FUND ("the Fund") (continued)

10. Profit distribution policy:

The fund distributes profits to investors based on the Resolution of the Investors' General Meeting or with the approval of the Fund Representative Board (if the most recent Investors' General Meeting has authorized the Fund Representative Board to decide), in accordance with the Fund's Charter and current securities law regulations.

11. Accumulated gain per fund certificate

The fund has not distributed profits to investors since its establishment until 30 June 2026.

II. PERFORMANCE INFORMATION

1. Assets portfolio

<i>Asset portfolio</i>	<i>30 June 2026</i>
1. Cash at bank	32.80%
2. Shares	67.03%
3. Other assets	0.17%
Total	100.00%

2. Key performance indicators

<i>Indicators</i>	<i>30 June 2026</i>
2.1. The Fund's NAV	45,278,219,649
2.2. The number of outstanding fund certificates	5,183,031.97
2.3. NAV per fund certificate	8,735.86
2.4. Maximum NAV per fund certificate in the period	9,442.74
2.5. Minimum NAV per fund certificate in the period	8,652.49
2.6. Closing price per fund certificate at the end of the period	Not applicable
2.7. Maximum closing price per fund certificate during the period	Not applicable
2.8. Minimum closing price per fund certificate at the end of the period	Not applicable
2.9. Growth rate (%) / fund certificate	-12.64%
2.9.1. Capital growth rate (%) / fund certificate (price movement)	Not applicable
2.9.2. Profit growth rate (%) / fund certificate (realized profit)	Not applicable
2.10. Gross distribution per fund certificate	Not applicable
2.11. Net distribution per fund certificate	Not applicable
2.12. Ex - dividend date	Not applicable
2.13. Operating expenses ratio (%)	3.86%
2.14. Portfolio turnover ratio (%)	89.48%

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

II. PERFORMANCE INFORMATION (continued)

3. Growth rate over periods:

<i>Period</i>	<i>Total increase in NAV/fund certificate (%)</i>	<i>Annual growth rate of NAV/fund certificate (%)</i>
- 1 year	-12.64%	-12.64%
- From establishment	-12.64%	-12.64%
- Growth of reference index	Không áp dụng	Không áp dụng

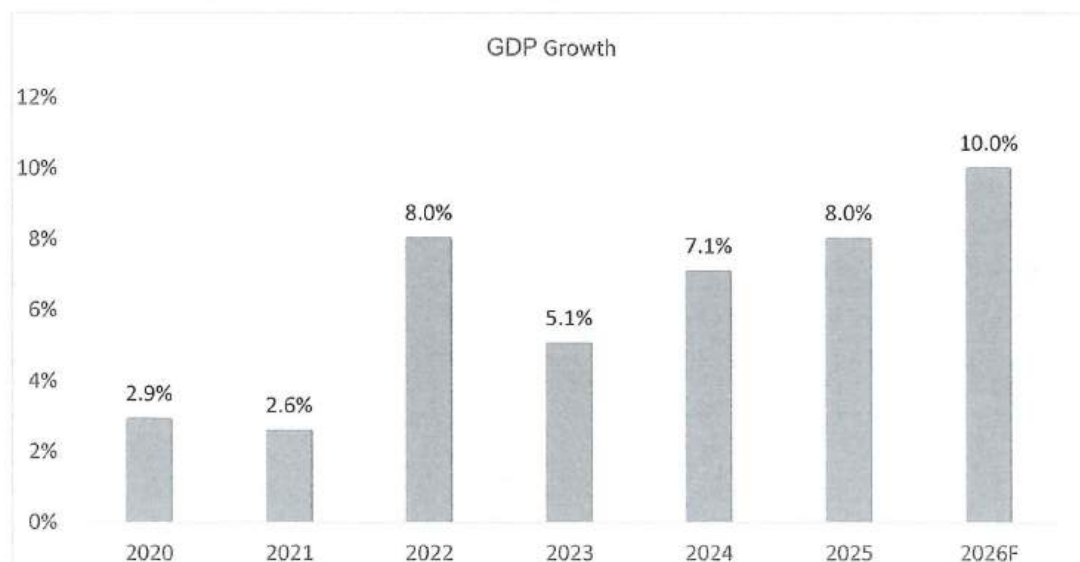
4. Annual growth rate:

<i>Period</i>	<i>30 June 2026</i>
Growth rate (%) / fund certificate	-12.64%

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD

1. Macroeconomics

GDP growth in the first six months of 2026 reached 8.18%, higher than the 7.63% recorded in the same period of 2025 and the highest level in the past 15 years. Industry and construction continued to serve as the main growth drivers, supported by the recovery in export orders and the spillover effects of public investment. By sector, the contribution of services declined from 52.21% to 47.14%, although the sector still recorded relatively strong growth of 8.09%, partly reflecting a shift in growth momentum toward the production sector. Meanwhile, agriculture, forestry and fisheries remained largely stable, with their contribution edging up slightly from 5.59% to 5.66%, indicating stability but no significant breakthrough. Notably, industry and construction increased their contribution from 42.20% to 47.20%, recording growth of 9.81%, reaffirming their leading role in economic expansion. Overall, the growth picture in the first half of the year was positive, with momentum clearly shifting toward production and public investment. However, pressure on the USD/VND exchange rate could intensify if the Federal Reserve maintains high interest rates, while the trade deficit recorded in the early part of the year may create certain challenges for the outlook in the coming quarters.



Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. Macroeconomics (continued)

FDI disbursement in the first six months of 2026 reached USD 13.03 billion, up 11.2% year-on-year and marking the highest level in the past five years. Total cumulative registered FDI reached USD 34.65 billion, increasing 61% compared to the same period last year and nearly matching the total registered FDI for the whole of 2025, indicating that long-term commitments from foreign investors continue to strengthen.

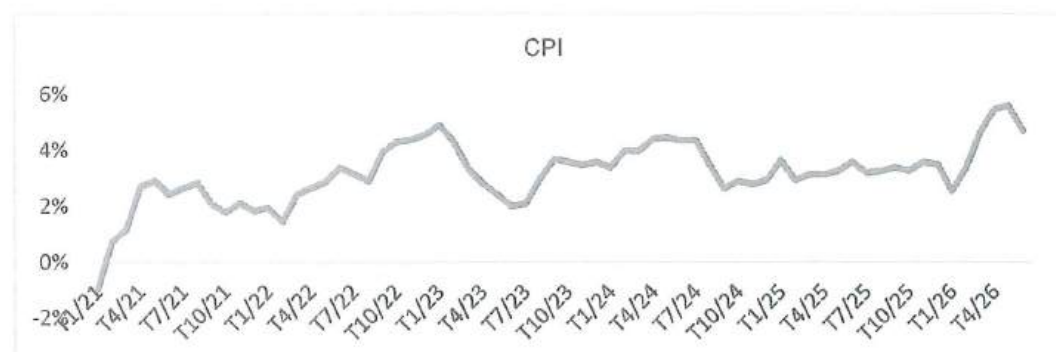
The main drivers were newly registered capital, which increased 87.2% to USD 17.39 billion, and capital contributions and share acquisitions, which rose 89.5% to USD 6.22 billion. Singapore ranked first with USD 7.31 billion, followed by South Korea with USD 5.45 billion. Manufacturing and processing industries remained the key growth engine, accounting for 63% of total newly registered and adjusted capital and 82.6% of total disbursed capital, reflecting an ongoing structural shift. Notably, the strong growth was partly attributable to a low comparison base in the previous year and may not yet represent a sustainable trend unless confirmed by subsequent quarters.

Overall, Vietnam's attractiveness as an FDI destination remains positive and could provide support for economic growth in the second half of the year. The Global Minimum Tax (GMT) policy and ongoing global trade tensions are two factors that should be closely monitored going forward.

Average CPI in the first six months of 2026 increased 4.38% compared to the same period last year, higher than the 3.27% increase recorded in the first half of 2025, indicating accelerating price pressures. Core inflation rose 4.12%, lower than headline CPI but still suggesting that underlying inflationary pressures have not eased significantly, compared with the full-year target of approximately 4.5%.

Food and catering services made the largest contribution, adding 1.72 percentage points, driven by higher pork prices and dining-out costs amid constrained supply, partly reflecting a temporary supply shock. Housing, electricity, water, fuel and construction materials contributed 1.53 percentage points, as rental costs and construction material prices increased, indicating more structural cost-push inflation pressures. Meanwhile, transportation contributed 0.52 percentage points, mainly due to imported inflation through higher fuel prices.

Overall, inflation in the first six months remained under control, but the buffer relative to the 4.5% full-year target is narrowing, warranting close monitoring in the second half of the year. Key risks include potential adjustments in electricity, healthcare and education prices, exchange rate volatility, and unpredictable movements in global oil prices driven by geopolitical developments.



Cumulative export turnover for the first six months of 2026 reached USD 266.52 billion, an increase of 21% compared to the same period last year, with growth accelerating as the second quarter expanded by 16.8% compared to the first quarter. The trade balance reversed into a trade deficit of USD 16.65 billion, in contrast to the trade surplus of USD 7.95 billion recorded in the same period of 2025. The main driver came from computers, electronic

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

III. MARKET ASSESSMENT DURING THE PERIOD (continued)

1. Macroeconomics (continued)

products and components, which reached USD 71.1 billion, up 49.1% thanks to the recovery in global technology demand; the United States remained the largest market, with a trade surplus of USD 75.3 billion. However, the FDI sector accounted for 79.9% of total export turnover, while the domestic sector grew by only 4.6%, indicating that growth momentum remains heavily dependent on foreign-invested enterprises. On the import side, means of production accounted for 94.1% of total import turnover, partly reflecting businesses' expansion of production capacity rather than weakening consumer demand. The current trade deficit may partly reflect a cycle of accumulating production inputs rather than a decline in export competitiveness; however, it will be important to monitor whether import growth is soon translated into a corresponding increase in exports. Risks related to U.S. tariff policies and the USD/VND exchange rate should be closely monitored in the coming quarters.

2. Securities market

The VN-Index closed the first half of 2026 at 1,860.01 points, up 4.23% compared to the end of 2025. However, its trajectory reflected a highly volatile period rather than a sustainable upward trend. At the beginning of the year, strong investor sentiment and capital inflows pushed the VN-Index above 1,900 points for the first time in history, reaching a peak of 1,902.93 points on January 13. Nevertheless, escalating geopolitical tensions between the United States and Iran during the first quarter drove Brent crude oil prices above USD 120 per barrel, raising concerns over imported inflation and prompting the Federal Reserve to adopt a more hawkish stance than expected. This led to capital outflows from emerging markets and caused the VN-Index to plunge to a low of 1,591.17 points on March 23, losing more than 300 points within just two months. Beginning in April, as geopolitical tensions eased and domestic liquidity returned, the market rebounded strongly, reaching a new all-time high of 1,927.94 points on May 18 before moving sideways throughout June. Notably, the market's gains were driven primarily by large-cap stocks, particularly those within the Vingroup ecosystem, giving rise to a "K-shaped" divergence where the index advanced while the majority of mid-cap and small-cap stocks merely traded sideways or accumulated. Average daily trading value reached approximately VND 23.07 trillion, down nearly 23% compared to the second half of 2025, indicating greater caution among domestic investors despite the continued rise in the index. Foreign investors remained a significant drag on market sentiment, recording net sales of nearly VND 81.81 trillion, almost double the VND 43.83 trillion recorded in the same period of 2025. However, the impact of foreign flows on the index was somewhat mitigated as foreign investors' share of total market trading had declined to approximately 13-14%.

Looking ahead to the second half of 2026, the market faces a mix of opportunities and challenges following a gain-driven but narrowly concentrated first half. The most significant catalyst, which has already been partially priced in, is the possibility that FTSE Russell will officially upgrade Vietnam to Emerging Market status in September 2026, potentially attracting an estimated USD 1.5-2.0 billion in passive ETF inflows. At the same time, expansionary fiscal policy continues to provide support as the Government accelerates public investment disbursement in pursuit of its target of achieving GDP growth of 10% or higher. In June alone, more than VND 137.6 trillion of public investment capital was disbursed, creating a multiplier effect that could benefit construction, building materials, logistics, and industrial real estate sectors. The banking sector is expected to maintain its role as a key market pillar through the expansion of non-interest income streams, while oil and gas, steel, and power companies may benefit from the ongoing energy infrastructure investment cycle. Nevertheless, investors should closely monitor several risks, including the Federal Reserve's continued hawkish stance. The June dot plot reflects expectations for only one interest rate cut during the year, which could continue to put pressure on the USD/VND exchange rate and prolong foreign investors' net-selling trend. Overall, the market in the second half of 2026 is expected to remain highly differentiated, with investment opportunities concentrated in sectors that directly benefit from the anticipated market upgrade and accelerated public investment, rather than from a broad-based market rally.

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

IV. DETAILS OF KEY PERFORMANCE INDICATORS

1. Details of key performance indicators

Indicators	One year to the reporting date (%)	Three years to the reporting date (%)	From establishment to the reporting date (%)
Profit growth/fund certificate	Not applicable	Not applicable	Not applicable
Capital growth/fund certificate	Not applicable	Not applicable	Not applicable
Total growth value/fund certificate	-12.64%	Not applicable	-13.40%
Annual growth rate (%) / fund certificate	-12.64%	Not applicable	-13.40%
Total structured portfolio growth value (a)	Not applicable	Not applicable	Not applicable
Market value change per fund certificate (b)	Not applicable	Not applicable	Not applicable

(a) The Fund does not use structured portfolio.

(b) The Fund's certificates are not listed on the stock market.

- Monthly growth chart of the Fund since its inception:



Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

IV. DETAILS OF KEY PERFORMANCE INDICATORS (continued)

1. Details of key performance indicators (continued)

Change in NAV:

<i>Indicators</i>	<i>30 June 2026</i>	<i>31 December 2025</i>	<i>Variance</i>
Net asset value (NAV) of the Fund	45,278,219,649	46,074,012,417	-1.73%
Net asset value (NAV) per fund certificate	8,735.86	9,099.71	-4.00%

The NAV of the fund as at 30 June 2026, decreased by -1.73% compared to 31 December 2025, partly due to the profit from the fund's investment activities and partly due to additional capital contributions from investors.

2. Statistics of investors and their number of fund certificates held at the reporting date:

<i>Number of fund certificates (units)</i>	<i>Number of investors</i>	<i>Number of fund certificates held</i>	<i>Holding rate</i>
Under 5,000	256	72,628.76	1.40%
From 5,000 under 10,000	1	5,512.12	0.11%
From 10,000 under 50,000	7	104,891.09	2.02%
From 50,000 to 500,000	-	-	0.00%
Over 500,000	1	5,000,000.00	98.75%
Total	265	5,183,031.97	100%

3. Implicit expenses and discounting

During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or implicit expenses related to the Fund's transactions with service providers for the Fund.

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

V. OTHER INFORMATION

The Fund has no employees and is managed by HD Capital Joint Stock Company ("the Fund Management Company")

	Name	Position	Qualification	Work experience
Fund Executive Management	Ly Minh Dung	Investment Specialist	Master of Finance, Victoria University, Australia; Certificate in Fund Management	- 11/2009 – 04/2011: Corporate Financial Advisory Specialist, ACB Securities Co., Ltd. - 05/2011 – 02/2014: Relationship Manager, Asia Commercial Bank (ACB) - 03/2014 – 05/2019: Investment Advisory Director, Ho Chi Minh City Securities Corporation (HSC) - 06/2019 – 10/2020: Open-End Fund Investment Advisor, Royal Bank of Canada (RBC) - 11/2020 – 11/2023: Asset Management Director, HSC - 12/2023 – 07/2024: Relationship Manager, CTBC Bank HCMC Branch - Present: Investment Research Analyst, HD Fund Management JSC
	Le Thanh Hoa	Investment Research Specialist	Bachelor's Degree in Electronics & Telecommunications Engineering, Posts and Telecommunications Institute of Technology (PTIT) Certificate in Fund Management Chartered Financial Analyst (CFA)	- 05/2017 – 05/2018: Research Analyst, Bao Viet Securities JSC (BVSC) - 06/2018 – 02/2024: Team Leader – Research & Portfolio Management, BVSC - 03/2024 – 01/2025: Head of Portfolio Management, SGI Investment Fund Management JSC - 04/2025 – Present: Investment Research Analyst, HD Fund Management JSC
Board of Fund Representative	Vu Tran Vinh Thuy	Chairman	Bachelor of Science in Mathematics and Statistics, Ho Chi Minh City University of Economics Certificate in Fund Management	- 2005: Investment Specialist, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank (Viet A Bank) - 2006 – 2010: Head of Research Department, Sacombank Securities Joint Stock Company (SBS) - 2010: Head of Investment Department, Saigon Securities Incorporation (SSI) - 2010 – 2014: Head of Investment Department, Dai Viet Securities Joint Stock Company (DVSC) - 2015 – 2018: Chief Investment Officer (CIO), Thang Long Fund Management Company - 2018 – 2021: Chief Investment Officer (CIO), Solomon Holding - 2021 – Present: Head of Investment Banking (IB) Department, Tan Viet Securities Joint Stock Company (TVSI)

Golden Dragon Equity Growth Fund

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY (continued)

V. OTHER INFORMATION (continued)

The Fund has no employee and is managed by the Fund Management Company (continued)

	Name	Position	Qualification	Work experience
Board of Fund Representative	Truong Thanh Long	Independent member	Master of Business Administration Chief Accountant Certificate	- 2001 – 2003: Chief Accountant, Truong Tho JSC - 2004 – 06/2005: Chief Accountant, Minh Yen Manufacturing Co. - 07/2005 – 12/2007: General Accountant, Phu Long Real Estate Co., Ltd. - 01/2008 – 10/2012: General Accountant, Phu Long Real Estate JSC - 11/2012 – 10/2013: Deputy Head of Accounting, Phu Long Real Estate JSC - 08/2014 – Present: Chief Financial Officer cum Chief Accountant, Phu Long Real Estate JSC - 2017 – Present: Chairman of the Board of Directors cum Chief Executive Officer, KLC Investment Group JSC
	Dang Thi Huong Giang	Independent member	Bachelor of Economics Master's Degree in Economic Management, Nong Lam University Certified Public Accountant (Vietnam)	- 01/2001 – 12/2011: Auditor, State Audit Office of Vietnam – Southern Region (now Regional Audit Office No. IV) - 01/2022 – 04/2024: Corporate Deposit & Lending Management, BIDV - 04/2024 – Present: Executive Member, Viet Long Financial Investment JSC
	Truong Huu Ngu	Independent member	Master of Laws, University of Pennsylvania Bachelor of Laws, Ho Chi Minh City University of Law	- 07/2008 – 07/2011: Associate, Logos Attorneys at Law, Vietnam - 08/2011 – 06/2019: Associate / Senior Associate, Nishimura & Asahi Law Firm, Ho Chi Minh City, Vietnam - 09/2019 – 04/2021: University of Pennsylvania, Philadelphia, United States - 06/2022 – 12/2022: Foreign Attorney, Nishimura & Asahi Law Firm, Tokyo, Japan - 02/2023 – 02/2024: Counsel, Indochine Counsel Law Firm, Vietnam
	Nguyen Thanh Long	Independent member	Master of Business Administration (MBA), University of Technology Sydney (UTS), Australia Certificate in Fund Management	- 11/2017 – 01/2020: Eurocapital Securities Joint Stock Company - 02/2020 – 10/2021: HD Securities Joint Stock Company (HDS) - 12/2021 – Present: HD Fund Management Joint Stock Company (HDCapital)

Ho Chi Minh City, Vietnam

14 August 2026



Mr. Nguyen Thanh Long
Chief Executive Officer

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Golden Dragon Growth Equity Fund

First Half of 2026



We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, the supervisory bank of Golden Dragon Growth Equity Fund (“the Fund”) for the period from 01st January 2026 to 30th June 2026, to the best of our knowledge, the Fund has operated and been managed as follows:

- a) In the course of supervising the investment activities and asset transactions of the Fund, the Fund complied with the investment limits prescribed under the prevailing securities regulations applicable to open-ended funds, the Fund Charter, the Prospectus and other relevant legal regulations.
- b) The custody of the Fund’s assets was carried out in accordance with the Fund Charter, the Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- c) The valuation and pricing of the Fund’s assets were performed in accordance with the Fund Charter, the Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- d) The subscriptions and redemptions of the Fund were carried out in accordance with the Fund Charter, the Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- e) For the period from 01st January 2026 to 30th June 2026, the Fund did not pay dividend to Fund Unit Holders. *CL*

REPRESENTATIVE OF

SUPERVISORY BANK



Ms. Nguyen Thi Minh Chau

Deputy Director of Branch

**Bank for Investment and Development of
Vietnam JSC Nam Ky Khoi Nghia Branch**

SUPERVISOR



Mr. Tran Ngoc Tien

**Deputy Head of FI and Custodian
Bank Department**